

Số /KH-MNS2NT

Núa Ngam, ngày 08 tháng 9 năm 2025

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ
NĂM HỌC 2025 - 2026**

A- KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

| Nhóm tuổi | Chế độ ăn | Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ | Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ ngày/trẻ (60 - 70% nhu cầu cả ngày) |
|---------------|------------------|---|--|
| 18 - 24 tháng | Cơm nát + Sữa mẹ | 930 - 1000 Kcal | 600 - 651 Kcal |
| 24 - 36 tháng | Cơm thường | 930 - 1000 Kcal | 600 - 651 Kcal |

- Số bữa ăn : Hai bữa chính và một bữa phụ

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

- Hộp cha mẹ trẻ đầu năm thống nhất mức tiền mua thực phẩm 18.000đ/trẻ/ngày (sử dụng tiền hỗ trợ của Nhà nước theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP); Phụ huynh nộp gạo 0,12kg/trẻ/ngày; củi 15 kg/trẻ/tháng.

Ăn 2 bữa: 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

Sử dụng nước đun sôi.

Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống; tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi: Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: Phản, gối, chăn, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ. Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

Giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ. Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông. Giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình. Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

+ Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

- Vệ sinh đối với giáo viên:

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

- Vệ sinh môi trường

+ Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi: Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăn mặt riêng. Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ. Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ. Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.

+ Vệ sinh phòng nhóm: Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: Trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn. Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...

- Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, khô ráo, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ.

* *Về sinh môi trường ngoài lớp học*

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

+ Phối hợp với trạm y tế xã Núi Ngam khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/ năm (vào tháng 9/2025 và tháng 3-4/2026). Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.

+ Cân, đo trẻ 1 tháng một lần đối với trẻ 13 - 24 tháng. Mỗi quý 1 lần đối với trẻ 25 – 36 tháng vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút. Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

+ Nhắc nhở và tuyên truyền cho cha mẹ trẻ tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.

+ Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

+ Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để đề phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

+ Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận, đưa đến phòng y tế của trường (hoặc báo cáo lãnh đạo nhà trường cử nhân viên y tế đến khám cho trẻ, báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc hoặc hướng dẫn cha mẹ đưa đến khám ở trạm y tế.)

+ Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, phát ban, dị ứng...

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê bình trẻ.

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.
- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

| TT | Độ tuổi | Mục tiêu | Nội dung | | Chủ đề thực hiện | Điều chỉnh |
|--|---------|---|---|--|------------------|------------|
| | | | Chung | Riêng | | |
| 1. Lĩnh vực phát triển thể chất | | | | | | |
| a. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp | | | | | | |
| 1. | 18-24 | - Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang. | * - Hô hấp: tập hít thở. - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau | - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên. | 1->10 | |
| 2. | 24-36 | - Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. | - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. | - Tay: Đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay - Lưng: vắn người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. | | |
| b. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu | | | | | | |
| 3 | 18-24 | - Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m. | * Tập đi, chạy: - Đi trong đường hẹp - Bước lên xuống bậc có vịn - Đi theo hiệu lệnh | - Tập bước lên xuống thang - Đi bước qua dây(gậy) - Đi bước qua vật cản(cao 5cm) | 1, 2,3,4,5, 6,7 | |
| | | - Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc | - Đi có vật trên tay - Nhún bật tại | - Bật tại chỗ - Đi bước qua gậy kê cao | | |

| | | | | | | |
|---|-------|---|---|---|---------|---|
| 4 | 24-36 | độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay. | chỗ - Chạy theo hướng thẳng - Đi kết hợp với chạy - Bật xa bằng hai chân - Đi bước vào các ô - Nhún bật về phía trước - Đi theo hiệu lệnh đi đều - Bật liên tục vào các ô vòng - Đi theo đường đích đặc - Chạy đổi hướng | - Đứng co 1 chân - Đi theo đường ngoằn ngoèo | 8,9 ,10 | |
| 5 | 18-24 | - Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô. | - Tung bóng qua dây - Ném bóng trúng đích | - Lăn bóng với cô, bạn - Lăn bóng qua cổng | 1,2,4,9 | |
| 6 | 24-36 | - Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. | | - Tung bóng bằng 2 tay | | , |
| 7 | 18-24 | - Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản. | - Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng - Bò chui qua cổng - Bước lên xuống bậc có vịn Trườn qua vật cản | - Trườn về phía trước - Bò đến vật chuẩn - Bò tới đích - Bò chui dưới dây hoặc gậy kê cao - Trườn đến vật chuẩn | 1, | |

| | | | | | | |
|----|-------|--|---------------------------|---|-----------|--|
| 8 | 24-36 | - Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. | | - Trườn chui qua cổng - Bò qua vật cản - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò theo đường ngoằn ngoèo(dích dắc) | 2,3,4,5,6 | |
| 9 | 18-24 | - Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m. | - Tung - bắt bóng cùng cô | -Ném bóng bằng một tay | | |
| 10 | 24-36 | - Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). | | - Ném bóng về phía trước | 3, 8 | |

c. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt

| | | | | | | |
|----|-------|--|--|--|------|--|
| 11 | 18-24 | - Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau. | - Nhón nhặt đồ vật. | | |
| 12 | 24-36 | - Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. | - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây - Lật mở trang sách. - Đóng cọc bàn gỗ. | - Múa các động tác đơn giản theo cô - Rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. | 1-10 | |
| 13 | 18-24 | - Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ. | - Chắp ghép hình. | Chồng, xếp 4 -6 khối. - Vạch các nét nguệch ngoạc | | |

| | | | | | | |
|--|-------|---|--|--|-------|--|
| | | | | bằng ngón tay. | | |
| 14 | 24-36 | - Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | | Chồng, xếp 6 -8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. | 1-10 | |
| Giáo dục dinh dưỡng và sức khoẻ | | | | | | |
| 15 | 18-24 | - Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn trong trường mầm non và ở nhà. | | | |
| 16 | 24-36 | - Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. | - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. | | 1-10 | |
| 17 | 18-24 | - Ngủ 1 giấc buổi trưa. | - Trẻ có thói quen chỉ ngủ một giấc sau khi ăn | Làm quen chế độ ngủ 1 giấc. | | |
| 18 | 24-36 | - Ngủ 1 giấc buổi trưa. | | - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. | 1 - 6 | |
| 19 | 18-24 | - Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh. | Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt | “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn. | | |
| 20 | 24-36 | - Đi vệ sinh đúng nơi qui định. | | Trẻ biết đi vệ sinh đúng quy định | 1 - 6 | |
| | | - Làm được một số | - Tập tự phục | - Tập tự xúc ăn | | |

| | | | | | | |
|----|-------|---|--|--|-------------------|--|
| 21 | 18-24 | việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước). | vụ: + Xúc com, uống nước + Chuẩn bị chỗ ngủ - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh | bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt. | | |
| 22 | 24-36 | - Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...) - Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. | | Tập tự mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. | 1-> 10 | |
| 23 | 18-24 | - Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. | | | |
| 24 | 24-36 | - Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. | | | 1-> 10 | |
| 25 | 18-24 | - Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. | | | |
| | | - Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên | | | 1,2,4,, 8,9,10 | |

| | | | | | | |
|---|-------|---|---|---|---------|--|
| 26 | 24-36 | lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn ,...) khi được nhắc nhở. | | | | |
| 2. Lĩnh vực phát triển nhận thức | | | | | | |
| <i>a. Luyện tập và phối hợp các giác quan</i> | | | | | | |
| 27 | 18-24 | - Sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh | - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. | 1->10 | |
| 28 | 24-36 | - Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | và tìm nơi phát ra âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Ném vị của một số quả, thức ăn | - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. | | |
| <i>b. Nhận biết</i> | | | | | | |
| 29 | 18-24 | - Bắt chước hành động đơn giản của những người thân. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi | - Trẻ bắt chước hành động đơn giản của những người thân. Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi | | 1, 2, 3 | |
| 30 | 24-36 | - Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. | - Trẻ sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | | |
| 31 | 18-24 | - Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi. | - Trẻ biết nói tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân | | | |

| | | | | | | |
|----|-------|--|---|---|---------------|--|
| 32 | 24-36 | - Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. | - Trẻ biết nói tên, chức năng chính của một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. | | 1, 4 | |
| 33 | 18-24 | - Chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn. | - Trẻ chỉ/lấy/nói được tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | | | |
| 34 | 24-36 | Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. | Tên của phương tiện giao thông gần gũi. Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc. | | 4,5,6,7,8 | |
| 35 | 18-24 | - Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn. | - Màu đỏ, vàng - Số lượng (một-nhiều) - Kích thước (to - nhỏ) | | | |
| 36 | 24-36 | - Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. | | - Màu xanh Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. | 1,2,3,4,5,6,7 | |

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

A. Nghe

| | | | | | | |
|----|-------|--|--|--|-------|--|
| 37 | 18-24 | - Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay... | - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc | - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. | | |
| 38 | 24-36 | - Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: | | - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. | 1=>10 | |

| | | | | | | |
|---------------|-------|--|----------------------------|---|-------|--|
| | | Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. | | | | |
| 39 | 18-24 | - Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”, “Không được sờ”,... | | - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. | | |
| 40 | 24-36 | - Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”,...) | | - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? | 1=>10 | |
| 41 | 18-24 | - Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ... | | - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì? | | |
| 42 | 24-36 | - Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | | - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. | 1=>10 | |
| B. Nói | | | | | | |
| 43 | 18-24 | - Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ... | - Phát âm các âm khác nhau | | 1=>10 | |
| 44 | 24-36 | - Phát âm rõ tiếng. | | | | |
| 45 | 18-24 | - Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc. | | - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ. | | |
| 46 | 24-36 | - Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. | | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng. Kể lại đoạn truyện được | 1=>10 | |

| | | | | | | |
|----|-------|--|--|--|-------|--|
| | | | | nghe nhiều lần, có gợi ý. | | |
| 47 | 18-24 | - Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ... | | - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì? | 2=>10 | |
| 48 | 24-36 | - Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, ... thế nào?, để làm gì?, tại sao?... | | |
| 49 | 18-24 | - Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn ...) | - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình | - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản. | 1=>10 | |
| 50 | 24-36 | - Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ... | | - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài. | | |
| 51 | 24-36 | - Nói to, đủ nghe, lễ phép. | | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. | 4=>10 | |

| C. Làm quen với sách | | | | | | |
|---|-------|---|---|--|-------|--|
| 52 | 18-24 | - Làm quen với sách | | - Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh. | | |
| 53 | 24-36 | - Làm quen với sách | | - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. | 1=>10 | |
| 4. Lĩnh vực phát triển TC&KNXH và thẩm mỹ. | | | | | | |
| 54 | 18-24 | - Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi). | - Ý thức về bản thân | - Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân. | | |
| 55 | 24-36 | - Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). | | - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. | 3 | |
| 56 | 18-24 | - Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc | - Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh. | | |
| 57 | 24-36 | - Thể hiện điều mình thích và không thích. | | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. | 1, 2 | |
| 58 | 18-24 | - Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. | | - Giao tiếp với cô và bạn. | | |
| | | - Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, | | - Giao tiếp với những người xung quanh. | 1=>10 | |

| | | | | | | |
|----|-------|---|---|--|-------|--|
| 59 | 24-36 | lời nói. | | Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. | | |
| 60 | 18-24 | - Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật. | - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi. | - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. | 3, 5 | |
| 61 | 24-36 | - Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. | | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. Quan tâm đến các con vật nuôi | | |
| 62 | 18-24 | - Chào tạm biệt khi được nhắc nhở. | - Thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản | - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”. | 1=>10 | |
| 63 | 24-36 | - Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. | | - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. | | |
| 64 | 18-24 | - Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...). | - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. | - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi | 1=>10 | |
| 65 | 24-36 | - Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột | | - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh | | |

| | | | | | | |
|----|-------|---|--|--|-------|--|
| | | cho em bé, nghe điện thoại...) | | hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. | | |
| 66 | 18-24 | - Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn. | | - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. | 1=>10 | |
| 67 | 24-36 | - Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | | - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn | | |
| 68 | 24-36 | - Thực hiện một số yêu cầu của người lớn. | | - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm/lớp như: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. | 1=>10 | |
| 69 | 18-24 | - Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...). | - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc | - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc. | 1=>10 | |
| 70 | 24-36 | - Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. | | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. | | |
| 71 | 18-24 | - Thích vẽ, xem tranh. | - Trẻ thích xem tranh | - Tập cầm bút vẽ. | 1=>10 | |
| | | - Thích tô màu, vẽ, | | - Vẽ các đường | | |

| | | | | | | |
|----|-------|---|--|---|--|--|
| 72 | 24-36 | nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). | | nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. | | |
|----|-------|---|--|---|--|--|

2. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

| Thời gian | TT | Chủ đề | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ hội | Điều chỉnh |
|---------------------------------------|----|--|--|---------|--|------------|
| 3 Tuần (Từ ngày: 15/09-03/10/2025) | 1 | Trường Mầm non số 2 Na Tông | Khám phá trường của bé | 1 | | |
| | | | Bé và các bạn trong lớp | 1 | | |
| | | | Cô giáo và những hoạt động ở trường | 1 | | |
| 4 Tuần (Từ ngày 06/10-31/10/2025) | 2 | Đồ dùng đồ chơi của bé - Tết Trung Thu | Bé vui đón tết Trung Thu | 1 | Tết Trung Thu | |
| | | | Đồ dùng của bé | | | |
| | | | Bé với đồ chơi yêu thích | 1 | | |
| | | | Bé với đồ chơi yêu thích | 1 | | |
| 4 Tuần (từ 03/11 đến 28/11/2025) | 3 | Bản thân - Ngày hội của cô giáo | Bé là ai | 1 | Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 | |
| | | | Cơ thể kỳ diệu của bé | 1 | | |
| | | | Ngày hội của cô giáo | 1 | | |
| | | | Trang phục của bé | 1 | | |
| 3 Tuần (từ 01/12 đến 19/12/2025) | 4 | Mẹ và gia đình thân yêu của bé | Mẹ của bé | 1 | | |
| | | | Những người thân yêu trong gia đình của bé | 1 | | |
| | | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| 4 Tuần (từ 22/12/2025 đến 16/01/2026) | 5 | Những con vật đáng yêu | Những người bạn nhỏ | 1 | - Ngày thành lập QĐ ND Việt Nam – Tết Mông | |
| | | | Con vật nuôi trong gia đình | 1 | | |
| | | | Con vật sống dưới nước | 1 | | |
| | | | Những con vật sống trong rừng | 1 | | |
| 3 Tuần (từ 19/01 đến 06/02/2026) | 6 | Cây và những bông hoa đẹp | Bé yêu cây xanh | 1 | | |
| | | | Vườn rau của bé | 1 | | |
| | | | Những bông hoa đẹp | 1 | | |
| 4 Tuần (Từ 09/02 đến 13/03/2026) | 7 | Ngày tết vui vẻ - Ngày hội 8/3 | Mùa xuân đến rồi | 1 | Tết nguyên đán - Ngày 8/3 | |
| | | | Bé vui đón tết | 1 | | |
| | | | Ngày hội 8/3 | 1 | | |
| | | | Bé yêu mùa xuân | 1 | | |

| | | | | | | |
|--|----|---------------------------|-----------------------|---|------------------|--|
| 4 Tuần (từ ngày 16/03 đến 10/04/2026) | 8 | Bé đi khắp nơi bằng PT gì | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | | PTGT đường thủy | 1 | | |
| | | | PTGT đường hàng không | 1 | | |
| 3 Tuần (từ 13/04 đến 08/05/2026) | 9 | Bé yêu mùa hè | Dấu hiệu mùa hè | 1 | | |
| | | | Sự kỳ diệu của mùa hè | 1 | | |
| | | | Mùa hè thật vui | 1 | | |
| | | | Bốn mùa tươi đẹp | 1 | | |
| 2 Tuần (từ 11/05 đến 22/05/2026) | 10 | Bé lên mẫu giáo | Bé lên mẫu giáo | 1 | Tổng kết năm học | |
| Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập ... | | | | | | |

B-KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC KHỐI MẪU GIÁO

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + *Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*
- + *Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày (chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày): 615 – 726 Kcal.*
- Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: bữa chính buổi trưa cung cấp từ 35% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25 % năng lượng cả ngày.*
- + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
- Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20 % năng lượng khẩu phần.
- Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 - 35 % năng lượng khẩu phần.
- Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52 - 60 % năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 1,6 – 2,0 lít /trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
- Hợp cha mẹ trẻ đầu năm thống nhất mức tiền mua thực phẩm 8.000đ/trẻ/ngày. Phụ huynh nộp gạo 0,15kg/trẻ/ngày; củi 15 kg/trẻ/tháng.
- Ăn 2 bữa: 1 bữa chính và 1 bữa phụ.,
- Sử dụng nước đun sôi.
- Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống; tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp

cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: Phản, gối, chăn, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ..

- Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lí kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

- Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

- Giáo viên hướng dẫn trẻ cùng chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.

- Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

- Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình.

- Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

3. Vệ sinh

* Vệ sinh cá nhân

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

- Vệ sinh đối với giáo viên:

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

- + Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.
- * Vệ sinh môi trường
 - Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:
 - + Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăn mặt riêng.
 - + Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.
 - + Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.
 - + Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.
 - Vệ sinh phòng nhóm:
 - + Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.
 - + Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.
 - + Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quang bụi rậm quanh trường...
 - Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.
 - Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.
 - Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ,
- * Vệ sinh môi trường ngoài lớp học
 - + Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.
 - + Trang bị thùng rác có nắp đậy để thu gom, xử lý rác thải hàng ngày, đảm bảo vệ sinh môi trường chung sạch sẽ.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh
- Hướng dẫn cha mẹ trẻ thực hiện vệ sinh phòng bệnh để phòng tránh dịch bệnh, đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.
 - Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã Núa Ngam khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm học (vào tháng 9/2025 và tháng 3/2026). Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.
 - Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:
 - + Cân, đo trẻ mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.
 - + Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân.
 - Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:
 - + Nhắc nhở và tuyên truyền cho cha mẹ tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế xã. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.

+ Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

+ Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khoẻ để đề phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

+ Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận, đưa đến phòng y tế của trường (hoặc báo cáo lãnh đạo nhà trường cử nhân viên y tế đến khám cho trẻ, báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc hoặc hướng dẫn cha mẹ đưa đến khám ở trạm y tế.)

+ Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, nôn mửa.

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo không khí thân mật như ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê phán trẻ.

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.

- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị trơn dễ gây trượt ngã. Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

- Các lớp có điều kiện lập nhóm zalo của lớp (để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ

II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI MẪU GIÁO

1. ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO BÉ (3-4 TUỔI)

1.1. Mục tiêu, nội dung

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | Thực hiện trong chủ đề | Điều chỉnh |
|-------------------------------|---|---|------------------------|------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 1. Lĩnh vực thể chất | | | | |
| a. Phát triển vận động | | | | |
| 1 | - Trẻ có khả năng thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | - Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang | 1->9 | |

| | | | | |
|---|--|---|---------------------------------|--|
| | | phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. | | |
| 2 | - Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m | - Đi trong đường hẹp - Đi kiễng gót - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát - Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật xa 20 - 25 cm | 6 1 7 2 4 5 | |
| 3 | - Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. | - Chạy liên tục 15m theo hướng thẳng - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc | 8 3 4 5 6 | |
| 4 | - Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). | - Lăn bóng với cô - Tung bắt bóng với cô - Tung bóng lên cao bằng 2 tay - Đập bắt bóng với cô | 1 5 8 3 | |
| 5 | - Trẻ có khả năng thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). + Bò trong đường hẹp (| - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc - Bò theo hướng thẳng - Bò chui qua cổng - Bò theo đường (hướng) đích | 6 7 9 9 1 6 3 | |

| | | | | |
|-------------------------------|---|---|---|--|
| | 3m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> đắc - Bò trong đường hẹp - Trườn theo hướng thẳng - Trườn về phía trước - Trườn chui dưới cổng - Trườn theo đường đích dắc - Bước lên xuống bậc cao 30cm - Ném trúng đích bằng 1 tay | <ul style="list-style-type: none"> 8 4 7 9 5 9 6 | |
| 6 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau. | <ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau | 1->9 | |
| 7 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. + Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. + Tự cài, cởi cúc. | <ul style="list-style-type: none"> - Xé dán giấy - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc - Cài, cởi cúc. | | |
| b. Dinh dưỡng sức khỏe | | | | |
| 8 | Nói đúng tên một số thực phẩm và kể tên một số món ăn quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...) | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm và Nhận biết một số món ăn địa phương (rau nộm, canh măng, măng nướng, măng luộc, ...) | 2,3 | |
| 9 | - Biết tên một số món ăn hàng ngày: <i>trứng rán, cá kho, canh rau... của địa phương.</i> | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. (<i>Thịt xào rau củ quả, trứng rán, canh rau, một số món ăn của địa phương (Thịt luộc, rau luộc, măng đắng,...)</i>) - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ia chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). | 1,3 | |
| 10 | - Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức | | 6 | |

| | | | | |
|----|--|---|---------------|--|
| | ăn khác nhau. | | | |
| 11 | - Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo. | - Làm quen cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh (<i>Con xin cô đi vệ sinh, con muốn thay quần áo, con xin cô bát cơm...</i>). | 1,2 | |
| 12 | - Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | | | |
| 13 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi... | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. (<i>ăn chín uống sôi, vệ sinh trước và khi ăn</i>) - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. | 3,5 | |
| 14 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | + <i>Cách giữ gìn vệ sinh thân thể (rửa tay, lau mặt, tắm gội, thay quần áo...)</i> + <i>Cách giữ vệ sinh môi trường (bỏ rác vào thùng, không vứt rác bừa bãi)</i> - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. | 2,5,6,7,8 | |
| 15 | - Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: <i>liềm, cuốc, xẻng, dao, kéo, rựa, bếp đang đun, phích nước nóng ...</i> | 3,7 | |
| 16 | - Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (ao, hồ bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.: <i>Biết tránh và báo người lớn khi bị người lớn xâm hại (người lạ sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc dọa nạt,...); Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc, nói được tên bản, tên xã khi bị lạc,</i> | 1,8,9 | |
| 17 | - Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong | | 2,4,5,6,7,8,9 | |

| | | | | |
|--------------------------------|---|--|---------|--|
| | <p>khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....</p> <p>+ Không tự lấy thuốc uống.</p> <p>+ Không leo trèo bàn ghế, lan can.</p> <p>+ Không nghịch các vật sắc nhọn .</p> <p>+ Không theo <i>nhận quà của</i> người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.</p> | <p><i>biết báo người lớn khi thấy mệt, sốt, đau</i></p> | | |
| 2. Phát triển nhận thức | | | | |
| a. Khám phá khoa học | | | | |
| | | | | |
| 18 | <p>- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng</p> | <p>- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày của trẻ.</p> <p>- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. <i>Tên gọi của một số thiên tai hay xảy ra tại địa phương: Mưa lũ, sạt lở, lũ quét, giông bão, sấm sét, mưa đá... hậu quả của một số thiên tai. thiệt hại nhà cửa, con người, vật nuôi, hòa màu. Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai: Trồng cây xanh, giữ gìn bảo vệ môi trường,...</i></p> | 5,6,8 | |
| 19 | <p>- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.</p> | <p>- Chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.</p> | 1,2 | |
| 20 | <p>- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.</p> | <p>- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p>- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.</p> <p>- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.</p> | 8 | |
| 21 | <p>- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có</p> | | 1,2,3,4 | |

| | | | | |
|--|---|---|-----------|--|
| | sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | | | |
| 22 | - Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật | | 5,6 | |
| 23 | - Trẻ biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, trái đất nóng lên và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày | 5,6,8 | |
| 24 | - Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. + <i>Đồ dùng cá nhân của bé</i> + <i>Đồ dùng, đồ chơi trong lớp</i> + <i>Đồ dùng học tập.</i> + <i>Đồ dùng trong gia đình</i> - <i>Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi bật.</i> - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. | 1,3,4,7 | |
| b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán. | | | | |
| 25 | - Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - 1 và nhiều - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | 1,3,4,6,8 | |
| 26 | - Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5 | | | |
| 27 | - Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 | | | |

| | | | | |
|---------------------------|--|---|-------|--|
| | bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | | |
| 28 | - Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | | 5,6,9 | |
| 29 | - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | | | |
| 30 | - Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | - Xếp xen kẽ | 9 | |
| 31 | - Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. | - So sánh 2 đối tượng về kích thước | 4,6,7 | |
| 32 | - Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình trong thực tế - Sử dụng các hình hình học để ghép | 3,5,7 | |
| 33 | - Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | - Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau, tay phải- tay trái của bản thân | 2 | |
| c. Khám phá xã hội | | | | |
| 34 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân (giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới...) | 2 | |
| 35 | - Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. | - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. (<i>Tên bản, tên xã</i>) | 3 | |
| 36 | - Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem | | | |

| | | | | |
|---|--|--|----------------|--|
| | ảnh về gia đình | | | |
| 37 | - Trẻ nói được tên trường / Lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo - Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. | 1 | |
| 38 | - Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. | - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. <i>Sản phẩm nghề nông: trồng cây (lúa, ngô, sắn, khoai, rau củ); chăn nuôi (gà, vịt, lợn, trâu, bò, dê...)</i> | 4 | |
| 39 | - Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu ...qua trò chuyện, tranh ảnh. | - Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương . + <i>Đồi Ai, Hàm Đờ Cát,</i> + <i>Danh lam thắng cảnh: Động Sơn Tổng</i> | 1,7 | |
| 40 | - Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | - <i>Ngày lễ hội: Tết Mông, lễ hội ném pao, ngày tết trung thu, Tết nguyên Đán, 8/3, 22/12, 19/5, 01/6, 02/9, 20/11</i> | 9 | |
| 3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ | | | | |
| * Nghe hiểu lời nói | | | | |
| 41 | - Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ” | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. | 1,2,3,4,5 | |
| 42 | - Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng . (<i>TCTV: Dạy trẻ từ mới, câu mới</i>) | 5->9 | |
| 43 | - Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. | 1,2,3,4,6,8, 9 | |
| * Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày. | | | | |

| | | | | |
|--------------------------------|---|--|---------------|--|
| 44 | - Trẻ nói rõ các tiếng | - Phát âm các tiếng của Tiếng Việt. | 1->9 | |
| 45 | - Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ... | - Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “Cái gì?”; “Ở đâu?”; “Khi nào?”. | 6,7,8,9 | |
| 46 | - Trẻ biết sử dụng được câu đơn, câu ghép | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. | 1->9 | |
| 47 | - Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,... | <i>Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ.</i> - Kể lại sự việc bằng Tiếng Việt. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | 1,3,8,9 | |
| 48 | - Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe | 1,2,3,4,5,6,7 | |
| 49 | - Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ | | |
| 50 | - Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép bằng Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ. | 5,9 | |
| 51 | - Trẻ biết sử dụng các từ: “vâng ạ”, “ạ”, “thưa”,... trong giao tiếp. | Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp bằng Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ. | 4,5,6 | |
| 52 | - Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí. | | 6,7,9 | |
| * Làm quen với đọc viết | | | | |
| 53 | - Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh . | - Tiếp xúc với chữ, sách truyện gần gũi với văn hóa trẻ sống - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. | 2,4,7 | |
| 54 | - Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện - Giữ gìn sách, tranh, ảnh.. | 1,7,8 | |
| 55 | - Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc. | - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...) - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang | 8,9 | |

| | | | | |
|--|--|---|-----------|--|
| | | phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu | | |
| 4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội | | | | |
| * Phát triển tình cảm | | | | |
| 56 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | - Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích | 2 | |
| 57 | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích. | | | |
| 58 | - Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi | | 5,6,7,8,9 | |
| 59 | - Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). | | 3->7 | |
| 60 | - Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói | 2 | |
| 61 | - Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. | 2 | |
| 62 | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ | 9 | |
| 63 | - Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | | |
| * Phát triển kỹ năng xã hội | | | | |
| 64 | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn). | 1,3 | |
| 65 | - Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | Chờ đến lượt <i>thông qua hoạt động trong ngày</i> | 2 | |
| 66 | - Trẻ biết chú ý nghe khi | - Chơi hoà thuận với bạn | 1,3,5,7 | |

| | | | | |
|---------------------------------------|---|--|---------------|--|
| | cô, bạn nói. | <i>không xô đẩy đánh cãi nhau.</i> | | |
| 67 | - Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | | 1->9 | |
| 68 | - Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | Giữ gìn vệ sinh môi trường (<i>Không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành hái hoa...</i>) Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối (<i>nhỏ cỏ tưới nước cho cây, không ngắt lá bẻ cành, bảo vệ những động vật quý hiếm...</i>) | 5,6 | |
| 69 | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | - Nhận biết hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”. Tiết kiệm điện, nước (<i>Khóa vòi nước sau khi rửa tay, rửa mặt,...</i>) | 1->9 | |
| 5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ | | | | |
| 70 | - Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng . | - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | 4,5 | |
| 71 | - Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | | 5,6 | |
| 72 | - Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | 7,8 | |
| 73 | - Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát | 1->9 | |
| 74 | - Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản | - Nghe các bài hát, bản nhạc (Nhạc thiếu nhi, dân ca). | 1,2,3,4,5,7,9 | |

| | | | | |
|----|--|---|---------|--|
| | nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ). | - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp. | | |
| 75 | - Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên (<i>Hạt ngô, hạt đỗ, lá cây, rom,...</i>) để tạo ra các sản phẩm.- | 1->9 | |
| 76 | - Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản | Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. | 1->9 | |
| 77 | - Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | | 5,6,7,8 | |
| 78 | - Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | | 3,6 | |
| 79 | - Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | | 7,8 | |
| 80 | - Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình. | 1->9 | |
| 81 | - Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | - Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | 1->9 | |
| 82 | - Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. | 8,9 | |
| 83 | - Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình | - Đặt tên cho sản phẩm của mình. | 9 | |

1.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

| Thời gian | TT | Chủ đề | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ hội | Điều chỉnh |
|--|----|-------------------|--------------------------|---------|--------|------------|
| Từ ngày 15/09/2025 - 10/10/2025 | 1 | Trường Mầm non | Trường mn thân yêu | 1 | | |
| | | | Lớp học của bé | 1 | | |
| | | | Đồ dùng đồ chơi của bé | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết trung thu | 1 | | |

| | | | | | | |
|--|---|--|--------------------------------------|---|---|--|
| Từ ngày 13/10/2025 – 31/10/2025 | 2 | Bản thân – Tết trung thu | Bé giới thiệu về mình | 1 | Tết trung thu (06/10/2025) | |
| | | | Cơ thể kỳ diệu của bé | 1 | | |
| | | | Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh | 1 | | |
| Từ ngày 03/11/2025- 28/11/2025 | 3 | Gia đình – Ngày 20/11 | Gia đình và họ hàng của bé | 1 | Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 | |
| | | | Ngôi nhà thân yêu của bé | 1 | | |
| | | | Ngày hội của cô giáo | 1 | | |
| | | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| Từ ngày 01/12/2025- 02/01/2026 | 4 | Ngành nghề | Nghề nông | 1 | Ngày thành lập QĐNDVN 22/12 | |
| | | | Nghề xây dựng | 1 | | |
| | | | Nghề dịch vụ | 1 | | |
| | | | Ngày thành lập QĐNDVN | 1 | | |
| | | | Ước mơ của bé | 1 | | |
| Từ ngày 05/01/2026- 30/01/2026 | 5 | Thế giới động vật | Động vật nuôi trong gia đình | 1 | Tết Dương lịch | |
| | | | Động vật sống trong rừng | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết Mông | 1 | | |
| | | | Động vật sống dưới nước | 1 | | |
| Từ ngày 02/02/2026- 13/03/2026 | 6 | Thực vật - tết và mùa xuân | Cây xanh- người bảo vệ trái đất | 1 | - Tết nguyên đán (16/2/2026- 20/02/2026) - Ngày 08/03 | |
| | | | Bé vui đón tết | 1 | | |
| | | | Một số loại hoa | 1 | | |
| | | | Ngày hội 8/3 | 1 | | |
| | | | Một số loại quả | 1 | | |
| Từ ngày 16/03 đến 03/04/2026 | 7 | Phương tiện và các quy định giao thông - Ngày 8/3 | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | | PTGT đường thủy, đường hàng không | 1 | | |
| | | | Các quy định giao thông | 1 | | |
| Từ ngày | 8 | Nước & | Nước – nguồn sống của con người | 1 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|-------------------------------|---|--|--|
| 06/04 đến 24/04/2026 | | các HTTN | Các hiện tượng tự nhiên | 1 | | |
| | | | Các mùa trong năm | 1 | | |
| Từ ngày 27/04 đến 22/05/2026 | 9 | QHĐN – Bác Hồ - Trường TH – Tết thiếu nhi | Bé yêu quê hương- đất nước | 1 | -Giỗ tổ Hùng Vương (26/04/2026) ; 30/4;01/05 - Tổng kết Năm học | |
| | | | Thủ đô Hà Nội | 1 | | |
| | | | Bác Hồ kính yêu | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết thiếu nhi | 1 | | |
| Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm... | | | | | | |

2. ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO NHỎ (4 – 5 TUỔI)

2.1. Mục tiêu, nội dung

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|---|--|--|--------------------------|-----------------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 1. Lĩnh vực phát triển thể chất | | | | |
| a, Phát triển vận động | | | | |
| <i>* Thực hiện được các động tác PT các nhóm cơ và hô hấp</i> | | | | |
| 1 | - Trẻ có thể thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | *Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. | 1 -> 9 | |
| <i>* Thể hiện kỹ năng VĐ cơ bản và các tố chất vận động</i> | | | | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|-------------------|---|---|---|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 2 | <p>- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <p>+ Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</p> <p>+ Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m</p> | <p>- Đi trên vạch thẳng kẻ trên sàn</p> <p>- Đi trên ghế thể dục</p> <p>- Đi bằng gót chân</p> <p>- Đi khụy gối</p> <p>- Đi lùi</p> <p>- Bật xa 35 - 40cm</p> <p>- Bật liên tục về phía trước</p> <p>- Bật – nhảy từ trên cao xuống 30 - 35 cm</p> <p>- Bật tách khếp chân qua 5 ô</p> <p>- Bật qua vật cản cao 10- 15 cm</p> <p>- Nhảy lò cò 3 m.</p> | 5 4 1 2 3 3 2 4 5 6 7 | |
| 3 | <p>- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc).</p> | <p>- Đi theo đường dích dắc theo vật chuẩn</p> <p>- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh</p> | 6 8 | |
| 4 | <p>- Trẻ có khả năng phối hợp tay - mắt trong vận động: Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn) : bắt được 3 lần liên không rơi bóng(khoảng 3m)</p> <p>Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m)</p> <p>Tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp.</p> | <p>- Tung bóng lên cao và bắt bóng</p> <p>- Tung bắt bóng với người đối diện</p> <p>- Ném xa bằng 1 tay</p> <p>- Ném xa bằng 2 tay</p> <p>- Đập và bắt bóng tại chỗ</p> <p>- Chuyển, bắt bóng qua đầu</p> <p>- Chuyển, bắt bóng qua chân</p> | 1 3 5 6 4 9 9 | |
| 5 | <p>- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.</p> <p>- Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 2 m).</p> <p>- Trẻ biết bò trong đường dích dắc (5-7 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.</p> | <p>- Chạy 15 m trong khoảng 10 giây</p> <p>- Ném trúng đích năm ngang bằng 1 tay</p> <p>- Bò dích dắc qua 5 điểm</p> <p>- Chạy chậm khoảng 60-80m</p> <p>- Trườn theo hướng thẳng</p> <p>- Bò chui qua cổng</p> <p>- Bò bằng bàn chân, bàn tay 3-4m</p> <p>- Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m</p> <p>- Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm</p> <p>- Trèo lên, xuống 5 gióng thang.</p> | 9 7 3 9 6 4 1 5 7 8 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|--|---|---|-----------------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| <i>* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt.</i> | | | | |
| 6 | - Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở, các ngón tay | - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... | 1, 5, 9 | |
| 7 | - Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10- 12 khối. + Trẻ có khả năng tết sợi đôi theo sự hướng dẫn của cô. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | - Tô, vẽ hình. - Gập giấy - Xé, cắt đường thẳng - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây - Lắp ghép hình. | 3,7 4 6,7 4 6,9 | |
| <i>b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i> | | | | |
| 8 | - Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin. | - Nhận biết 1 số TP thông thường trong các nhóm TP (Trên tháp DD) - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn quen thuộc của địa phương: (Rau nộm, canh măng, măng nướng, măng luộc,...) | 2,4,6 | |
| 9 | - Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. (Thịt xào rau củ quả, trứng rán, canh rau, một số món ăn của địa phương (Thịt luộc, rau luộc, măng đắng...)) | | |
| 10 | - Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng . | - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật(ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) | | |
| 11 | - Trẻ có 1 số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Trẻ biết nói với người lớn khi bị | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng chống đơn giản | 2, 5 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|-------------------|--|---|--------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| | đau, chảy máu hoặc con vật cắn | | | |
| 12 | - Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng theo hướng dẫn của cô. - Tập đánh răng, lau mặt, tắm gội - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. (Mặc quần áo ấm vào mùa đông, mát mẻ vào mùa hè) - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. | 1 2,8 | |
| 13 | - Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. | 1 | |
| 14 | - Trẻ có 1 số hành vi tốt trong ăn uống: Tập luyện thói quen ăn chín uống sôi, vệ sinh trước và sau khi ăn. + Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Trẻ bỏ rác đúng nơi qui định | - Ăn chín uống sôi, vệ sinh trước và sau khi ăn. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. (Bỏ rác vào thùng rác, không vứt rác bừa bãi) | 1, 2 1,7 1,8 | |
| 15 | - Trẻ có 1 số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. : + Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau bụng, sốt, ho,.... | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng chống đơn giản (Đau bụng, sốt, ho,....) | 2,3 4 | |
| 16 | - Trẻ nhận ra (Búa, liềm, dao, cuốc, xẻng,...) là những đồ vật có thể gây nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch | - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. (Búa, liềm, dao, cuốc, xẻng, dao, kéo, rựa, bếp đang đun, phích nước nóng,...) | 3,4 | |
| 17 | - Nhận ra những nơi như: Ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn: Không leo trèo cửa sổ, không chui bụi rậm, tắm ao, suối, nhét các hạt hạt vào tai mũi,.... | 7,8 | |
| 18 | - Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Trẻ không cười đùa trong khi | - Nhận biết và không ăn những thức ăn có mùi ôi thiu, quả lạ,... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của | 1,6 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|--------------------------------|---|--|-----------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| | <p>ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....</p> <p>+ Trẻ không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.</p> <p>+ Trẻ không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.</p> | người lớn. | | |
| 19 | <p>- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <p>+ Trẻ biết tránh và báo người lớn khi bị các hành động xâm hại (Người lạ sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc dọa nạt,...)</p> <p>+ Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>+ Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình.</p> | <p>- Biết tránh và báo người lớn khi bị các hành động xâm hại (Người lạ sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc dọa nạt,...)</p> <p>- Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc nói được tên bản, tên xã khi bị lạc.</p> <p>- Biết báo người lớn khi thấy mệt, sốt, đau.</p> | 2 3,7,9 | |
| 2. Phát triển nhận thức | | | | |
| a. Khám phá khoa học | | | | |
| 20 | <p>- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....</p> | <p>- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.</p> <p>- Một số đặc điểm, tính chất của nước.</p> <p>- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p>- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.</p> | 8 1, 2 | |
| 21 | <p>- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.</p> | <p>- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.</p> <p>- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.</p> | 5,6 | |
| 22 | <p>- Trẻ biết làm thí nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: pha</p> | <p>- Không khí, các nguồn ánh sáng và</p> | 7 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|-------------------|--|---|--------------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| | màu / đường/ muối vào nước.dự đoán, quan sát, so sánh. | sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. | 8 | |
| 23 | - Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện | <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Tên gọi, đặc điểm của biến đổi khí hậu, thiên tai hay xảy ra tại địa phương (lũ lụt, sạt lở, lũ quét, giông bão, sấm sét, mưa đá) <hr/> <ul style="list-style-type: none"> - Biết hậu quả của thiên tai cách bảo vệ môi trường - Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai (trú nơi an toàn không ra ngoài đường khi mưa to, sấm , chớp, mưa đá...) | 2 6 8 | |
| 24 | - Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. | 1, 3, 5 | |
| 25 | - Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. | <ul style="list-style-type: none"> - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + Đồ dùng đồ chơi cá nhân + Đồ dùng đồ chơi trong lớp + Đồ dùng học tập + Đồ dùng trong gia đình - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Các nguồn nước trong môi trường sống. | 2,3 8 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|---|---|--|-----------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 26 | - Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. | 1, 3, 5,6 | |
| 27 | - Trẻ biết thể hiện 1 số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | - Thông qua các hoạt động góc | 2, 7,9 | |
| b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán | | | | |
| 28 | - Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu ? “ Là số mấy ?... ” | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 | 1,3,4, 5,6,7, 9 | |
| 29 | - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | | | |
| 30 | - Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | | |
| 31 | Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 | - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm | 3,4,5 | |
| 32 | Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn | - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | 3,4 ,5 | |
| 33 | Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng và số thứ tự | | | |
| 34 | - Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (biển số xe,...). | 7 | |
| 35 | - Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. | 6 | |
| | | - Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi. | 1 | |
| 36 | - Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo | 8 | |
| 37 | - Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. | 4,5 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|---------------------------|--|---|-----------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 38 | - Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. | 7 | |
| 39 | - Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải - phía trái). | 2 | |
| 40 | - Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | 8 | |
| c. Khám phá xã hội | | | | |
| 41 | - Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.(giáo dục giới và giới tính, bình đẳng giới, công bằng giới,...) | 2 | |
| 42 | - Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. | 3 | |
| 43 | - Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (Tên bản, tên xã) khi được hỏi, trò chuyện. | - Địa chỉ gia đình: (Tên bản, tên xã, tỉnh) | | |
| 44 | - Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. | 1 | |
| 45 | - Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | | |
| 46 | - Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | |
| 47 | - Trẻ có thể kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện: (Nghề làm nương làm rẫy lúa gạo, nghề thợ mộc làm nên những ngôi nhà,...) | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.(Nghề truyền thống của quê hương: Dệt may, thợ mộc, nghề nông,...) | 4 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|---|---|--|---------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 48 | - Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội: (Tết mông, Tết nguyên đán, ngày khai giảng, tết trung thu, ngày 8/3) | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của địa phương, quê hương, đất nước. | 1,3,4, 5,6,9 | |
| 49 | - Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | + Đồi A1, Tượng đài chiến thắng, hầm đờ cát, bảo tàng,... - Thủ đô Hà Nội, Hồ gươm, ... - Danh lam thắng cảnh: Động Sơn Tổng,... - Ngày lễ hội: Tết Mông, lễ hội ném pao, ngày tết trung thu, Tết nguyên Đán, 8/3, 22/12, 19/5, 01/6, 02/9, 20/11 | 9 | |
| 3. Phát triển ngôn ngữ | | | | |
| a. Nghe hiểu lời nói | | | | |
| 50 | - Thực hiện được 2 -3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “ Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo được chỉ dẫn có 2, 3 yêu cầu. | 6 | |
| 51 | - Trẻ hiểu một số từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ... | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức (TCTV: Trẻ nói được từ và mẫu câu mới) | 1, 2,3,5, 6,7,8, | |
| 52 | - Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | - Nghe và hiểu lời người khác nói. - Nghe hiểu nội dung kể chuyện, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. | 9 | |
| b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày | | | | |
| 53 | - Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | 1,2,3, 4,5,6, 7,8,9 | |
| 54 | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... | - Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai ?” ; “Cái gì ?” ; “Ở đâu?” ; “Khi nào?” ; “ Để | 2,4,5, 6,7,8, | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|--|--|--|-----------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| | | làm gì?" | 9 | |
| 55 | - Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ | 3,5,7, 8,9 | |
| 56 | - Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự. | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết bằng Tiếng Việt - Mô tả sự vật hiện tượng, tranh ảnh | 6,7,8 | |
| 57 | - Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | 1- 9 | |
| 58 | - Trẻ có thể kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | - Kể lại truyện đã được nghe theo sự gợi ý của cô. | 2 - 9 | |
| 59 | - Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | - Đóng kịch theo sự hướng dẫn của cô. | 5 | |
| 60 | - Trẻ có thể sử dụng các từ như “Mời cô”; “Mời bạn”, “Cảm ơn”, “Xin lỗi” trong giao tiếp. | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ | 1, 2 | |
| 61 | - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ | 2,3 | |
| c. Làm quen với việc đọc – viết | | | | |
| 62 | - Trẻ biết chọn sách, truyện gần gũi để xem. | - Xem và nghe đọc các loại sách, truyện gần gũi với trẻ. | 4,7 | |
| 63 | - Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. | 9 | |
| 64 | - Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. | 3,5,7, 9 | |
| 65 | - Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, đi theo bên phải sát vào lề đường) | 1,7 | |
| | - Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: | + Hướng viết của các nét chữ; đọc | 7,9 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|--|--|---|-----------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 66 | tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.... | ngắt nghỉ sau các dấu theo sự hướng dẫn của cô. - Có thể phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách theo sự hướng dẫn của cô. - Giữ gìn, bảo vệ sách - Nhận dạng một số chữ cái 10 -15 chữ cái Tiếng Việt. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. | 6,7,8,9 | |
| 4. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội | | | | |
| a. Thể hiện ý thức bản thân | | | | |
| 67 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, địa chỉ của bản thân, tên bố, mẹ. | - Tên, tuổi, giới tính - Sở thích, khả năng của bản thân. | 2,3, 4 | |
| 68 | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được - Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính (Bạn trai nhường bạn gái, biết tự đi vệ sinh thay quần áo nơi kín đáo, chú ý các động tác khi mặc váy,.....) - Trẻ nói được sở thích (Ăn uống, các hoạt động,...), khả năng của bản thân(Có thể làm được gì, không thể làm được gì,.....) | - Biết ứng xử phù hợp với giới tính (Bạn trai nhường bạn gái, biết tự đi vệ sinh thay quần áo nơi kín đáo, chú ý các động tác khi mặc váy,.....) - Nói được sở thích (Ăn uống, các hoạt động,...), khả năng của bản thân(Có thể làm được gì, không thể làm được gì,.....) | 2,4 | |
| b. Thể hiện sự tự tin tự lực | | | | |
| 69 | - Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). | 1,7 | |
| 70 | - Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | | 1,3,7 | |
| c. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm con người, sự vật, hiện tượng xung quanh | | | | |
| 71 | - Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. | 2, 4,8,9 | |
| | - Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình | | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|--|---|--|-------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 72 | vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. | | |
| 73 | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ. | 9 | |
| 74 | - Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | |
| 75 | - Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước (địa phương.) | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, địa phương(Đồi A1, hầm đờ cát, tượng đài, tết Mông có ném pao, quay cù....). | 9 | |
| d. Hành vi và qui tắc ứng xử xã hội | | | | |
| 76 | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. Quan tâm giúp đỡ bố mẹ, ông bà những công việc vừa sức: Quét nhà, phơi khăn, rửa bát,....) | 1, 3, 7 | |
| 77 | - Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. | 1, 2, 3 | |
| 78 | - Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói | | | |
| 79 | - Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | - Chờ đến lượt, hợp tác với bạn: (Xếp hàng rửa tay, khi thực hiện các công việc được giao) | 1,2,5, 9 | |
| 80 | - Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...). - Trẻ biết thực hiện công việc được giao để cùng thực hiện hoạt động chung (kê bàn, xếp ghế, kê giát giường, xếp dọn đồ chơi, trực nhật,.....). | - Quan tâm, giúp đỡ bạn (chơi đoàn kết với bạn, không tranh giành đồ chơi, không đánh bạn). - Biết thực hiện công việc được giao để cùng thực hiện hoạt động chung (kê bàn, xếp ghế, kê giát giường, xếp dọn đồ chơi, trực nhật,.....). | 2,3,4, 5,6,7, 8,9 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|--|---|---|------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| e. Quan tâm đến môi trường | | | | |
| 81 | - Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối (Nhỏ cỏ, tưới nước cho cây, không ngắt lá bẻ cành, bảo vệ động vật quý hiếm...) | 5, 6 | |
| 82 | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | - Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”. | 6, 8 | |
| 83 | - Trẻ không bẻ cành, bứt hoa. | - Giữ gìn vệ sinh môi trường (Không xả rác vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa,...) | | |
| 84 | - Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.(trẻ biết biết khóa vòi nước sau khi rửa tay, rửa mặt, ...) | - Tiết kiệm điện, nước (Biết khóa vòi nước sau khi rửa tay, rửa mặt, ...) | 1, 5, 6, 7, 8, 9 | |
| 5. Phát triển thẩm mỹ | | | | |
| a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp TNCS và các TPNT | | | | |
| 85 | - Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | 3,4 | |
| 86 | - Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | | |
| 87 | - Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). | 1 ->9 | |
| b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và tạo hình | | | | |
| 88 | - Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. | 1 ->9 | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|--|--|--|-------------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 89 | - Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). - Trẻ biết sử dụng các dụng cụ (nhạc cụ có ở địa phương) gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ (nhạc cụ có ở địa phương) gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu | 1 -> 9 | |
| 90 | - Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu sẵn có trong thiên nhiên của địa phương để tạo ra sản phẩm. | - Phối hợp các nguyên vật liệu sẵn có trong thiên nhiên, địa phương (Hạt ngô, hạt đỗ, lá cây, rom,.....) để tạo ra các sản phẩm. | 1,3,4, 5,6,7, 9 | |
| 91 | - Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. | - Vẽ nét xiên, nét thẳng, nét ngang, nét cong tròn đường dích dắc, vẽ hình dáng/đường nét/..... | 1, 9 | |
| 92 | - Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | - Cắt đường thẳng, đường cong,.... - Xé dải, xé vụn, xé mảng, xé theo đường bao,.... | 4 | |
| 93 | - Trẻ biết làm lồm, đỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | - Nặn xoay tròn lăn dọc, ấn dẹt, nắn, uốn cong, miết,.... | 5,6 | |
| 94 | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | 5,6,7, 8,9 | |
| 95 | - Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. | 1,2,3, 4,5,6, 8,9 | |
| c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật | | | | |
| 96 | - Trẻ lựa chọn điệu nhảy, múa đặc sắc của vùng miền thể hiện theo bài hát, bản nhạc. | - Lựa chọn, điệu nhảy, múa đặc sắc của vùng miền thể hiện theo bài hát, bản nhạc. | 5 | |
| 97 | - Trẻ lựa chọn dụng cụ gõ đệm để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | - Lựa chọn dụng cụ gõ đệm âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | 1,2,4, 5,6,7,8 ,9 | |
| | - Trẻ có thể nói lên ý tưởng và tạo | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | 2,3,4, | |

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | TH trong chủ đề | Điều chỉnh bổ sung |
|-------------------|--|----------------------------------|-----------------|--------------------|
| TT | Mục tiêu | | | |
| 98 | ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | | 5,6,7,8,9 | |
| 99 | - Trẻ có thể đặt tên cho sản phẩm tạo hình | - Đặt tên cho sản phẩm của mình. | 7,8,9 | |

2.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

| Thời gian | TT | Chủ đề | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ hội | Điều chỉnh |
|-----------------------------------|----|--|----------------------------------|---------|---|------------|
| Từ ngày 15/9 đến 10/10/2025 | 1 | Trường Mầm non - Tết trung thu | Ngày hội đến trường của bé. | 1 | - Khai giảng (5/9/2025) - Tết trung thu (06/10/2025) | |
| | | | Lớp học của bé | 1 | | |
| | | | Đồ dùng đồ chơi của bé | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết trung thu | 1 | | |
| Từ ngày 13/10 đến 31/10/2025 | 2 | Bản thân | Bé giới thiệu về mình | 1 | | |
| | | | Cơ thể kỳ diệu của bé | 1 | | |
| | | | Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh | 1 | | |
| Từ ngày 03/11 đến 28/11/2025 | 3 | Gia đình – Ngày hội của cô giáo | Gia đình và họ hàng của bé | 1 | - Ngày nhà giáo VN 20/11/2025 | |
| | | | Ngôi nhà thân yêu của bé | 1 | | |
| | | | Ngày hội của cô giáo | 1 | | |
| | | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| Từ ngày 01/12/2025 đến 02/01/2026 | 4 | Ngành nghề | Nghề nông | 1 | - Ngày thành lập QĐNDVN 22/12/2025 - Tết dương lịch | |
| | | | Nghề xây dựng | 1 | | |
| | | | Nghề dịch vụ | 1 | | |
| | | | Thành lập QĐNDVN | 1 | | |
| | | | Ước mơ của bé | 1 | | |
| Từ ngày 05/01 đến 30/01/2026 | | Thế giới động vật | Động vật nuôi trong gia đình | 1 | | |
| | | | Động vật sống trong rừng | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết nông | 1 | | |
| | | | Động vật sống dưới nước | 1 | | |
| Từ ngày 02/02 đến 13/03/2026 | 6 | Thế giới thực vật – Tết và mùa xuân – Ngày hội 8/3 | Cây xanh – Người bảo vệ trái đất | 1 | - Tết âm lịch (16/2/2026-20/2/2026) - Ngày quốc tế phụ nữ 8/3/2026 | |
| | | | Bé vui đón tết | 1 | | |
| | | | Một số loại hoa | 1 | | |
| | | | Ngày hội 8/3 | 1 | | |
| | | | Một số loại rau, quả | 1 | | |

| | | | | | | |
|---|---|--|-------------------------------------|---|-----------------------|--|
| Từ ngày 16/03 đến 03/04/2026 | 7 | Phương tiện và các quy định giao thông | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | | PTGT đường thủy, đường sắt | 1 | | |
| | | | PTGT đường hàng không | 1 | | |
| Từ ngày 06/04 đến 24/04/2026 | 8 | Nước & các HTTN | Nước - Nguồn sống của con người. | 1 | | |
| | | | Các hiện tượng tự nhiên | 1 | | |
| | | | Mùa hè kỳ diệu | 1 | | |
| Từ ngày 27/04 đến 22/5/2026 | 9 | QHĐN – Bác Hồ – Tết thiếu nhi | Bé yêu quê hương- đất nước | 1 | - Tổng kết Năm học | |
| | | | Thủ đô Hà Nội | 1 | | |
| | | | Bác Hồ kính yêu | 1 | | |
| | | | Tết thiếu nhi | 1 | | |
| Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm... | | | | | | |

3. ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO LỚN (5-6 TUỔI)

3.1. Mục tiêu, nội dung

| Mục tiêu giáo dục | | Nội dung giáo dục | Thực hiện trong chủ đề |
|--|--|---|------------------------------|
| T | Mục tiêu | | |
| 1. Lĩnh vực phát triển thể chất | | | |
| a. Phát triển vận động | | | |
| 1 | - Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. | <p>- Hô hấp: Hít vào, thở ra</p> <p>- Tay:</p> <p>+ Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).</p> <p>+ Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.</p> <p>- Lưng, bụng, lườn:</p> <p>+ Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.</p> <p>+ Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.</p> <p>+ Nghiêng người sang hai bên, kết</p> | |

| | | | |
|---|---|---|------------------------|
| | | <p>hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.</p> <p>- Chân:</p> <p>+ Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.</p> <p>+ Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.</p> | 1-> 9 |
| 2 | <p>- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <p>+ Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3 m) một đầu kê cao 0,3m.</p> <p>+ Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.</p> <p>+ Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.</p> <p>+ Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.</p> | <p>- Đi bằng mép ngoài bàn chân</p> <p>- Đi khuyu gối</p> <p>- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn),</p> <p>- Đi trên ván kê dốc.</p> <p>- Đi nổi bàn chân tiến, lùi.</p> <p>- Nhảy lò cò 5 m</p> <p>- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn)</p> | 3,1,2,4,5,7,2 |
| 3 | <p>-Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động:</p> <p>+ Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).</p> | <p>- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.</p> <p>- Chạy thay đổi hướng đích đặc theo hiệu lệnh</p> <p>- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh</p> <p>- Đi thay đổi hướng đích đặc theo hiệu lệnh</p> <p>- Chạy chậm khoảng 100- 120m</p> | 6,7,8,6,9 |
| 4 | <p>- Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động:</p> <p>+ Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m)</p> <p>+ Ném trúng đích đứng xa (2m x cao 1,5m)</p> <p>+ Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.</p> | <p>- Tung bóng lên cao và bắt bóng</p> <p>- Đập bắt bóng tại chỗ</p> <p>- Tung bắt bóng tại chỗ</p> <p>- Đi và đập bắt bóng</p> <p>- Ném xa bằng 1 tay</p> <p>- Ném xa bằng 2 tay</p> <p>- Ném trúng đích bằng 1 tay</p> <p>- Ném trúng đích bằng 2 tay</p> | 3,5,4,7,1,6,8,9 |
| 5 | <p>- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> | <p>- Chạy 18 m trong 10 giây.</p> <p>- Chạy chậm khoảng 100- 120 m</p> | 9,9,3,1,2,4,3,5,6,1,7, |

| | | | |
|---|---|---|-------|
| | <ul style="list-style-type: none"> + Chạy liên tục theo hướng thẳng 20 m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (Cao 1,5m X xa 2m) + Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. | <ul style="list-style-type: none"> - Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5m - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x30 cm -Trèo lên, xuống 7 giống thang. - Bật liên tục vào vòng. - Bật tách - khếp chân qua 7 ô - Bật xa 40-50 cm. - Bật - nhảy từ trên cao xuống (40-45 cm). - Bật qua vật cản 15-20 cm - Chuyển bóng qua đầu, qua chân. | 4,9 |
| 6 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay | <ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn | 1->9 |
| 7 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya) | <ul style="list-style-type: none"> - Tô, đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung. - Lắp ráp - Trẻ tự cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. | 1->9 |
| b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe | | | |
| 8 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết lựa chọn được một số | | 2,5,6 |

| | | | |
|----|--|--|-----|
| | <p>thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...</p> | <p>- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm: Chất đạm (thịt, trứng, đậu, cá...); Chất béo (mỡ, dầu, lạc...); Chất vitamin (rau, củ, quả...); Chất bột (gạo, khoai, ngô...)</p> | |
| 9 | <p>- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...</p> | <p>- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống quen thuộc ở địa phương: (<i>rau nộm, canh măng, măng nướng, măng luộc, ...</i>)</p> | 2,6 |
| 10 | <p>- Trẻ biết : ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh ; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.</p> | <p>- Nhận biết các bữa ăn trong ngày(Thịt xào rau củ, quả : trứng rán, canh rau, một số món ăn của địa phương : Thịt luộc, rau luộc, măng đắng,...) và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).</p> | 2,5 |
| 11 | <p>- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong giội/ giặt nước cho sạch.</p> | <p>- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng; chải đầu, vuốt tóc khi tóc rối, chỉnh sửa và giữ gìn quần áo sạch sẽ, gọn gàng, thay quần áo khi bị ướt bẩn để vào đúng nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.</p> | 2 |
| 12 | <p>- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo</p> | <p>Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo</p> | 2,3 |
| 13 | <p>- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ</p> | <p>- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe(ăn chín, uống sôi, vệ sinh chân tay trước và sau</p> | 6 |

| | | | |
|----|---|--|---------|
| | <p>tôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. | <p>khi ăn,...)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. + <i>Cách giữ gìn vệ sinh thân thể (rửa tay, lau mặt, tắm gội, thay quần áo...)</i> + <i>Cách giữ vệ sinh môi trường (bỏ rác vào thùng, không vứt rác bừa bãi)</i> - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Ra nắng đội mũ nón. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân, và cách phòng tránh | |
| 14 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng : sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp. | | 2,3,8,9 |
| 15 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. | <p>Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: Hàng rào B40, dây thép gai, dao, kéo, bếp điện, phích nước, ổ cắm điện...)</p> | 3 |
| 16 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết những nơi như: ao, hồ, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và không đi tắm ao, suối, không chơi ở những nơi hố vực, đồi núi bị sạt lở đất, đá... sẽ nguy hiểm đến tính mạng | 8 |
| 17 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính | 3,5,6 |

| | | | |
|----|--|---|-----|
| | quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. | mạng: không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc, không tự ý uống | |
| 18 | <p>- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:</p> <p>+ Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>- Biết tránh một số trường hợp không an toàn:</p> <p>+ Khi người lạ bế ấm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.</p> <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.</p> <p>- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ .</p> | thuốc, không ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá lạ, quả lạ (quả xanh) dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe và thể hiện thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá | 2,3 |
| 19 | <p>- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <p>+ Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>+ Đi về phía bên phải đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.</p> <p>+ Không leo trèo cây, ban công, tường rào...</p> | <p>Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: Ngã xuống nước, chảy máu cam...</p> <p>- Biết tránh một số trường hợp không an toàn, không đi theo nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.</p> <p>- Biết kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt...</p> <p>- Không ra khỏi nhà khi không được cho phép</p> <p>- Biết địa chỉ gia đình khi bị lạc, biết gọi người giúp đỡ</p> | 1,7 |

| | | | |
|----|---|---|------|
| | | Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: Không leo trèo lan can, hàng rào, cây... Không tự ý ra khỏi trường đi chơi, tan học về nhà ngay. | |
| 20 | * Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút | - Tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút | 1->9 |
| 21 | * Trẻ biết giữ đầu tóc gọn gàng | - Giữ đầu tóc quần áo gọn gàng | 1->9 |

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

| | | | |
|----|--|--|-----------------|
| 22 | - Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”... | - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. | 1,2,3,4,5,6,7,8 |
| 23 | - Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. | - Đặc điểm công dụng của 1 số PTGT và phân loại theo 2 -3 dấu hiệu. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật. Điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật. | |
| 24 | - Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát | - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. | |
| 25 | - Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. | - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống của con | |

| | | | |
|----|---|---|-----------|
| | | <p>người, con vật và cây.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. | |
| 26 | - Trẻ biết phân loại các đối tượng theo các dấu hiệu khác nhau. | <p>Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu</p> <p>Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.</p> <p>Phân loại PTGT theo 2-3 dấu hiệu</p> | 1,3,5,6,7 |
| 27 | - Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. | <ul style="list-style-type: none"> - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. <ul style="list-style-type: none"> + <i>Đồ dùng cá nhân của bé</i> + <i>Đồ dùng, đồ chơi trong lớp</i> + <i>Đồ dùng học tập.</i> + <i>Đồ dùng trong gia đình</i> - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Nguyên nhân và tác hại của một số thiên tai xảy ra ở địa phương: lũ lụt, sạt lở, mưa đá, động đất, giông sét. | 1,3,5,7,8 |
| 28 | -Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | <p>Nguyên nhân gây ô nhiễm nước (vứt rác thải bừa bãi, phá rừng...), cách bảo vệ nguồn nước không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây (không vứt rác, trồng cây xanh...)</p> <p>Cách ứng phó đơn giản với một số hiện tượng biến đổi khí hậu ở địa phương: lũ lụt, mưa đá, động đất, giông sét.</p> | 8 |

| | | | |
|---|---|--|-----------|
| 29 | .- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.. | Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. Một số đặc điểm, tính chất của nước: Lỏng, rắn, hơi, nước tinh khiết, nước màu... Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây cối: uống, tắm, giặt, tưới cây... Một vài đặc điểm, tính chất của đất đá, cát, sỏi. | 5,6,8 |
| 30 | - Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | Chơi các trò chơi Hát các bài hát về cây, con vật... Vẽ, xé, dán, nặn con vật, cây, đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản. | 5,6,7,9 |
| b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán | | | |
| 31 | - Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?” ; “Đây là mấy?”... | – Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. | 1,3,4,5,9 |
| 32 | - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | | |
| 33 | - Trẻ biết so sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. | | |
| 34 | - Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. | - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. | 2,4,5,6,9 |
| 35 | - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. | | |
| 36 | - Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, | - Các chữ số, số lượng và số thứ | 1->9 |

| | | | |
|---------------------------|--|---|-------------|
| | số thứ tự. | tự trong phạm vi 10. | |
| 37 | - Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe....) | 4,7 |
| 38 | - Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. | - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. | 6 |
| 39 | - Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. | - Tạo ra qui tắc sắp xếp. | |
| 40 | - Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp | - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý và theo yêu cầu. | 9 8 |
| 41 | - Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. | - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. | 6 7 8 |
| 42 | - Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. | 3,4 |
| 43 | - Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. | - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. | 2 |
| 44 | - Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. | - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần. - Thứ tự các mùa trong năm. - <i>Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày</i> | 8 |
| c. Khám phá xã hội | | | |

| | | | |
|----|---|--|-----|
| 45 | - Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. | 2 |
| 46 | - Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình . Địa chỉ gia đình (<i>Tên bản, tên xã, tỉnh</i>) | 3,9 |
| 47 | - Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (bản, xã), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. | | |
| 48 | - Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | 1 |
| 49 | - Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | | 1 |
| 50 | - Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | Tên, trường, lớp bé học và những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. Tên và đặc điểm sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường: (học, chơi, ăn, ngủ, vệ sinh...). | 1 |
| 51 | - Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...” <i>Nghề truyền thống của quê hương: Dệt may, thợ mộc, nghề nông...</i> | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Nghề nông, nghề dệt, nghề đan lát. - Mọi nghề thì người làm nghề đều bình đẳng như nhau không xem trọng nam hay nữ. - Một số nghề có vai trò tham gia công tác phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu: công nhân vệ sinh môi trường, dự báo thời tiết... - Mối quan hệ giữa hoạt động nghề nghiệp đối với môi trường | 4 |

| | | | |
|--|---|---|-------------|
| 52 | - Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội (Ngày 2/9, lễ hội tết mông,...). Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9), cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi ...” | - Ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước: lễ hội tết mông, lễ hội ném pao, ngày tết trung thu, Tết nguyên Đán, 8/3, 22/12, 19/5, 01/6, 02/9, 20/11, ... - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh: + Đồi Ai, Hàm Đờ Cát, Bảo tàng lịch sử Điện Biên, hầm Đại tướng - Thủ đô Hà Nội, Hồ Gươm, Lăng Bác... - Danh lam thắng cảnh: Động Sơn Tổng ... | 1,4,5,6,7,9 |
| 53 | - Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. | | 9 |
| 3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ | | | |
| Nghe hiểu lời nói | | | |
| 54 | - Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. | Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp | 2 |
| 55 | - Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..) | Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa: Tên gọi các loại đồ dùng, đồ chơi, động vật, thực vật, PTGT.... | 1,3,5,6,7,9 |
| 56 | - Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. | Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi (Tăng cường tiếng việt trẻ hiểu nghĩa từ và nói được từ khó trong câu chuyện, bài thơ...) Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi. | 1->9 |

| Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày | | | |
|---|---|--|-------|
| 57 | - Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. | - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. | 9 |
| 58 | - Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. | Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: Tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Do đâu mà có? | 4,7 |
| 59 | - Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh.... | Đặt các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì? | 2->9 |
| 60 | - Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép <i>tiếng việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> . | 8,9 |
| 61 | - Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao... | | 1->9 |
| 62 | - Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. | - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “ Tại sao?”; “ Có gì giống nhau?”; “ Có gì khác nhau?”; Do đâu mà có?.” | 9 |
| 63 | - Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện. | - Đọc biểu cảm thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | 8 |
| 64 | - Trẻ biết sử dụng các từ: “Cảm ơn” ; “Xin lỗi” ; “Xin phép” ; “Thưa” ; “Dạ” ; “Vâng”... phù hợp với tình huống. | - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. | 1-> 5 |
| 65 | - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | - Kể truyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự bằng tiếng việt. - Đóng kịch (theo sự hướng dẫn của cô) - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng bằng <i>Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> . | 3 |

| | | | |
|--|---|---|------|
| | | - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp bằng <i>Tiếng Việt</i> và <i>tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> . | |
| Làm quen với việc đọc- viết | | | |
| 66 | - Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem. | | 6 |
| 67 | - Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Nhận dạng các chữ cái (<i>in thường, in hoa, viết thường</i> .) | 7 |
| 68 | - Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau, gần gũi với trẻ. - Làm quen với cách đọc và viết Tiếng Việt. | 9 |
| 69 | - Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... | + Hướng đọc, viết : Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu câu theo sự hướng dẫn của cô. | 3,7 |
| 70 | - Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. | - Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. | 1->9 |
| 71 | - Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | - Giữ gìn, bảo vệ sách, tranh, ảnh. | 1->9 |
| 4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội | | | |
| 72 | - Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. | - Nói được tên bố mẹ và địa chỉ gia đình - Sở thích, khả năng của bản thân (thích búp bê, đồ chơi, trông em...) | 3 |
| 73 | - Trẻ nói được điều bé thích, | - Điểm giống và khác nhau của mình | |

| | | | |
|----|---|--|-----|
| | không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. | với người khác (bạn trai, bạn gái...) - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học (con, cháu, chị, em...) | 2 |
| 74 | - Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | - Trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. | 2 |
| 75 | - Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. | | 2,3 |
| 76 | - Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. | | 1,3 |
| 77 | - Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi,..) | - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). | 1,4 |
| 78 | - Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. | - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. Tự tin chủ động và độc lập trong một số hoạt động: Cát, xếp đồ chơi sau khi chơi, học xong, cất bát sau khi ăn... | 3 |
| 79 | - Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói tranh ảnh, âm nhạc. | 2,3 |
| 80 | - Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. | | 2 |
| 81 | - Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. | - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. | 2,4 |
| 82 | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) | - Mọi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Kính yêu Bác Hồ | 9 |
| 83 | - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể | - Tìm hiểu về Bác Hồ, lắng Bác Hồ qua tranh ảnh, Video. | 9 |

| | | | |
|----|--|--|--------|
| | chuyện về Bác Hồ. | | |
| 84 | - Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. | - Hát và vận động các bài hát về Bác Hồ - Đọc các bài thơ, kể chuyện về Bác Hồ. Nhận biết, quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội (múa xòe, ném còn, ném pao...), văn hóa truyền thống (món ăn, trang phục...), các di tích lịch sử ở địa phương (<i>Đồi A 1, Hàm đờ cát, tượng đài, tết mông có ném pao, quay cù</i>) | 9 |
| 85 | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường...). Thực hiện đúng quy định về chỗ ngủ riêng theo giới tính | 1,3 |
| 86 | - Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. | 1 3 |
| 87 | - Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình: <i>Quan tâm giúp đỡ bố mẹ, ông bà, những công việc vừa sức</i> | 1,3 |
| 88 | - Trẻ biết chờ đến lượt. | <i>(quét nhà, phơi khăn, rửa bát, ...).</i> | 2 |
| 89 | - Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. <i>Biết thực hiện công việc được giao để cùng thực hiện hoạt động chung</i> (<i>Kê bàn, xếp ghế, kê giát giường, xếp dọn đồ chơi, trực nhật,...</i>) | 3,5,6 |
| 90 | - Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). | - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng – sai”, “tốt - xấu” | 4,5,6 |

| | | | |
|----|--|--|-----|
| 91 | - Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối(Nhỏ cỏ, tưới nước cho cây, không ngắt lá, bẻ cành, bảo vệ động vật quý hiếm,...) | 5,6 |
| 92 | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | - Giữ gìn vệ sinh môi trường ((không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)). | 1,8 |
| 93 | - Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). | | 6,8 |
| 94 | - Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. | - Tiết kiệm điện, nước (tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.) | 3,8 |

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

| | | | |
|----|--|---|------|
| 95 | - Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | 2->9 |
| 96 | - Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc của địa phương, thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. | | 1->9 |

| | | | |
|-----|---|---|-----------------|
| 97 | - Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. | | 1->9 |
| 98 | - Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát. qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). | 1->9 |
| 99 | - Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). | - Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. | 1->9 |
| 100 | - Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu bài múa của vùng miền và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. <i>Múa Mông</i> | 7,8,9 |
| 101 | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. | 1,2,6,7,9,1,3,5 |
| 102 | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. | 4,5,3,6 |
| 103 | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục. | 1,4 |
| 104 | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng, xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. | | 6 |
| 105 | - Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. | | 9 |

| | | | |
|-----|--|---|-----|
| 106 | - Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc của vùng miền, địa phương(một câu hoặc một đoạn) - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình - Đặt tên cho sản phẩm của mình. | 8,9 |
| 107 | - Trẻ biết sử dụng gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. | | 8,9 |
| 108 | - Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | | 4,5 |
| 109 | - Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | | 9 |

3.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

| Thời gian | TT | Chủ đề | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ hội | Điều chỉnh |
|--|----|----------------------------|--------------------------------|---------|--------------------------------|------------|
| Từ ngày 15/09/2025– 06/10/2025 | 1 | Trường Mầm non | Trường mầm non của bé | 1 | - Khai giảng (5/9/2025) | |
| | | | Lớp học của bé | 1 | | |
| | | | Đồ dùng, đồ chơi của bé | 1 | | |
| | | | Tết trung thu | 1 | - Tết trung thu (6/10/2025) | |
| Từ ngày 13/10/2025 – 31/10/2025 | 2 | Bản thân | Bé giới thiệu về mình | 1 | | |
| | | | Cơ thể kỳ diệu của bé | 1 | | |
| | | | Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh | 1 | | |
| Từ ngày 03/11/2025 - | 3 | Gia đình – Ngày hội của cô | Gia đình và họ hàng của bé | 1 | Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 | |
| | | | Ngôi nhà thân yêu của bé | 1 | | |

| | | | | | | |
|--|---|---|----------------------------------|---|--------------------------------|--|
| 28/11/2025 | | giáo | Ngày hội của cô giáo | 1 | | |
| | | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| Từ ngày 01/12/2025- 02/1/2026 | 4 | Các ngành nghề phổ biến | Nghề Nông | 1 | | |
| | | | Nghề xây dựng | 1 | | |
| | | | Nghề dịch vụ | 1 | | |
| | | | Ngày Thành lập QĐNDVN | 1 | | |
| | | | Ước mơ của bé | 1 | | |
| Từ ngày 05/01/2026– 30/01/2026 | 5 | Thế giới động vật - Bé vui đón tết Mông | Động vật nuôi trong gia đình | 1 | - Tết Mông - Tết dương lịch | |
| | | | Động vật sống trong rừng | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết mông | 1 | | |
| | | | Động vật sống dưới nước | 1 | | |
| Từ ngày 02/02/2026 – 13/03/2026 | 6 | Thế giới Thực vật – Bé vui đón tết | Cây xanh - người bảo vệ trái đất | 1 | - Bé vui đón tết (6-20/2/2026) | |
| | | | Bé vui đón tết | 1 | | |
| | | | Một số loại hoa | 1 | | |
| | | | Ngày hội 8/3 | 1 | | |
| | | | Một số loại rau, củ, quả | 1 | | |
| Từ ngày 16/03/2026 – 03/04/2026 | 7 | Phương tiện và các quy định giao thông - Ngày hội 8/3 | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | | PTGT đường thủy, đường sắt | 1 | | |
| | | | PTGT đường hàng không | 1 | | |
| Từ ngày 06/04/2026 - 24/04/2026 | 8 | Nước & các HTTN | Nước - Nguồn sống của con người | 1 | | |
| | | | Hiệu tượng tự nhiên quanh bé | 1 | | |
| | | | Mùa hè kì diệu | 1 | | |
| Từ ngày 27/04/2026 - 22/05/2026 | 9 | QHĐN – Bác Hồ - Trường TH – Tết thiếu nhi | Bé yêu quê hương đất nước | 1 | - Tổng kết Năm học | |
| | | | Bác Hồ kính yêu | 1 | | |
| | | | Bé chuẩn bị vào lớp 1 | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết thiếu | | | |

| | | | | | | |
|---|--|--|-----|--|--|--|
| | | | nhi | | | |
| Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm... | | | | | | |

4. MẪU GIÁO GHEP (3-6 TUỔI)

4.1. Mục tiêu, nội dung

| TT | Độ tuổi | Mục tiêu | Nội dung | | Chủ đề thực hiện | Điều chỉnh |
|--|---------|--|--|--|------------------|------------|
| | | | Chung | Riêng | | |
| 1. Lĩnh vực phát triển thể chất | | | | | | |
| a. Phát triển vận động | | | | | | |
| 4. | 3 | - Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | * 3,4,5 tuổi: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên(kết hợp với bẫy bàn tay, nắm, mở bẫy tay quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi tay (vỗ 2 tay vào nhau, phía trước, phía sau, trên đầu; kết hợp kiễng chân; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao). - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau(kết hợp giơ tay lên cao, chân bước sang phải, sang trái). - Quay sang trái, sang phải(kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái). - Nghiêng người sang trái, sang | - Bước lên phía trước, bước sang ngang - Co duỗi chân - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. | 1->9 | |
| 5. | 4 | - Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh | | | | |
| 6. | 5 | - Thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp | | | | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|---|--|-----------|--|
| | | | phải(kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * 3,4 tuổi - Ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ | | | |
| 7. | 3 | - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3,5m x 0,2m). + Đi kiễng gót liên tục 3m. | *3,4,5 tuổi: - Bật xa 25-30cm, 35-40cm,40-50cm * 3,4 tuổi : - Đi kiễng gót * 4,5 tuổi: - Nhảy lò cò 3-5m - Bật qua bật cản 10-15, 15,20 - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35cm, 40-45 cm | - Đi trong đường hẹp. - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát - Bật nhảy tại chỗ - Bật tiến về phía trước | 1,2,3,4,7 | |
| 8. | 4 | - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ trên sàn + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m | - Bật tách khếp chân qua 5-7 ô - Đi trên vạch kẻ trên sàn, trên dây - Bật liên tục vào vòng | - Đi khụy gối - Đi bước lùi - Đi trên ghế thể dục | 1-> 9 | |
| 9. | 5 | - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây | | - Đi bằng mép ngoài bàn chân. - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây | 1-> 9 | |
| 10. | | - Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi tốc độ | *3,4,5 T: - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu | - Đi theo đường đích dắc | 4, 6,7,9 | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|---|---|-------------|--|
| | 3 | theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. | lệnh | - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc | | |
| 11. | 4 | - Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc). | | - Đi thay đổi hướng đích dắc theo vật chuẩn - Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn | 4,6,7,9 | |
| 12. | 5 | - Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu (đổi hướng ít nhất 3 lần). | | - Đi thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh. | 4,6,7,9 | |
| 13. | 3 | - Trẻ biết Phối hợp tay-mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m) + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). | * 4,5 T: - Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay - Tung bắt bóng với người đối diện - Ném trúng đích thẳng đứng | - Tung bóng cho cô - Bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay - Tập đập-bắt bóng với cô - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, dọc | 1,2,3,5,6,8 | |
| 14. | 4 | - Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liên tiếp không làm rơi bóng (khoảng cách 3m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). | | - Đập bóng xuống sàn và bắt bóng khi bóng nảy lên - Chuyển bắt bóng qua đầu - Chuyển, | 1,2,3,5,6,8 | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|--|---|---------------|--|
| | | + Tự đập bắt bóng 4-5 lần liên tiếp | | bắt bóng qua chân | | |
| 15. | 5 | - Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt bóng này 4-5 lần liên tiếp | | - Đi vừa đập - bắt bóng - Chuyển bóng bằng 2 tay qua đầu, ra phía trước. - Chuyển bắt bóng trên đầu, qua chân | 1,2,3,5,6,8 | |
| 16. | 3 | - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5-2 m). + Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | * 3,4,5 tuổi: - Ném xa bằng 1 tay - Bò trong đường đích dắc * 3,4 tuổi : Ném trúng đích nằm ngang - Trườn chui qua cổng * 4,5 tuổi: - Chạy 18-20m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm (60 – 80, 100- 120m) - Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m, 4-5m) - Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m, 1,5m x 0,6m). - Trèo lên, xuống 5-7 giống thang | - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng - Ném xa bằng 2 tay - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. - Bò theo hướng thẳng - Bò chui qua cổng - Trườn theo hướng thẳng - Bước lên, bật xuống bục cao(cao 30cm) | 1,3->8 | |
| 17. | | - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong khoảng 10 giây + Ném trúng đích ngang | | - Trèo qua ghế dài | 1,3,4,5,6,7,9 | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|--|---|-------------------|--|
| | 4 | (xa 2 m) - Bò trong đường đích đắc (5-7 điểm đích đắc, cách nhau 2m không lệch ra ngoài) | | | | |
| 18. | 5 | - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 20 m trong khoảng 10s + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 2 m) + Bò vòng qua 5-6 điểm đích đắc cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. | | - Ném trúng đích đứng - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5x30cm | 1,3,4,5, 6,7,9 | |
| 19. | | - Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau | *3,4,5T: - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay (Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay, Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi...) + Cài, cởi cúc + Xé (đường thẳng, vòng cung + Tô (đồ theo nét, hình) | - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc | | |
| 20. | 3 | - Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. + TỰ cài, cởi cúc. | | | 1->9 | |
| 21. | | - Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở các ngón tay | * 4,5 T + Xâu, buộc dây + Cắt (Đường thẳng, vòng cung) | - Gập giấy - Vẽ hình. | | |
| 22. | 4 | - Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. | + Lắp ráp (Ghép hình) | | | |

| | | | | | | |
|---|---|--|--|---|-----|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi theo sự hướng dẫn của cô. + TỰ cài, cởi cúc, buộc dây giày. | | | | |
| 23. | | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, ban tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay. | | <ul style="list-style-type: none"> - Bẻ nắn - Đò theo nét. + Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn | | |
| 24. | 5 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12- 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + TỰ cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya) | | | | |
| b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe | | | | | | |
| 25. | | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (<i>thịt, cá, trứng, sữa, rau,...</i>). | <ul style="list-style-type: none"> * 3,4,5 tuổi - Nhận biết một số thực phẩm món ăn quen thuộc của địa phương - Nhận biết các bữa ăn trong ngày (Thịt xào rau củ quả, trứng rán, canh rau, một số món ăn của địa phương (Thịt luộc, rau luộc, măng đắng,...) và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số món ăn quen thuộc. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh (Con xin cô đi vệ sinh, con muốn thay quần áo, con xin cô bát cơm...). | 1,2 | |
| 26. | 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Biết tên một số món ăn hàng ngày: Thịt xào rau củ quả, trứng rán, canh rau... một số món ăn của địa phương: Măng đắng, rau luộc, thịt luộc,... | | | 1,2 | |
| 27. | | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | | | 2 | |

| | | | | | | | |
|-----|---|--|---|---|-----|--|-----|
| | | | - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng ...). | | | | |
| 28. | 4 | - Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt cá,... có nhiều chất đạm + Rau, quả chín có nhiều vitamin | | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. | 1,2 | | |
| 29. | | - Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | | | | | 2 |
| 30. | | - Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | | | | | 1,2 |
| 31. | 5 | - Trẻ biết lựa chọn một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả. | | - Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. | 2 | | |
| 32. | | - Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | | | | | 1,2 |
| 33. | | - Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | | | | | 2 |
| 34. | | - Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn | * 3,4,5 tuổi - Tập đánh răng, lau mặt, rửa tay | - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu | | | |

| | | | | | | |
|-----|---|--|--|-------------------------------------|-------|--|
| | 3 | + Trẻ biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo.... | bằng xà phòng * 4,5 tuổi - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. | ăn, ngủ, vệ sinh. | 1,2,9 | |
| 35. | | - Sử dụng bát thìa cốc đúng cách. | | | | |
| 36. | 4 | - Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Biết rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. + Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | | | | |
| 37. | | - Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | | | | |
| 38. | 5 | - Trẻ thực hiện được một số công việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào đúng nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội / giặt nước cho sạch. | | - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách | | |
| 39. | | - Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | | | 5 | |
| 40. | 3 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi... | * 3,4,5 tuổi - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. | | | |
| 41. | | - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn | - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết, lựa chọn trang phục phù hợp với thời | | 4,5 | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|---|--|-------|---|
| | | khi bị đau, chảy máu | tiết | | | |
| 42. | 4 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm * 4,5 tuổi + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Cách phòng tránh đơn giản. | | 2,3 | |
| 43. | | - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định. | | | | |
| 44. | 5 | - Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường | | - Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết | | 4 |
| 45. | | - Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời | | | 2,3,8 | |

| | | | | | | |
|-----|---|--|--|---------|--|--|
| | | <p>lạnh.</p> <p>+ Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>+ Che miệng khi ho, hắt hơi.</p> <p>+ Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>+ Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.</p> | | | | |
| 46. | 3 | - Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (Dao kéo, cuốc xẻng, liềm, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. | * 3.4.5 tuổi Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng (Búa, liềm, dao, cuốc, xẻng,...); Không leo trèo cửa sổ, không chui bụi rậm, không tắm ao, suối, nhét các hạt hạt vào tai mũi... | 2,3,4,8 | | |
| 47. | | - Biết tránh nơi nguy hiểm (Ao, nương nước, suối, bể chứa nước, trèo lăn can, trèo tường) khi được nhắc nhở. | | | | |
| 48. | | - Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: <p>+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....</p> <p>+ Không tự lấy thuốc uống.</p> <p>+ Không leo trèo bàn ghế, lan can.</p> <p>+ Không nghịch các vật sắc nhọn.</p> <p>+ Không theo nhận quà của người lạ ra khỏi khu vực trường lớp khi chưa được cho phép.</p> | | | | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|--|--|---------|--|
| 49. | 4 | - Nhận ra (Búa, liềm, dao, cuốc, xẻng) là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. | bị lạc, nói được tên bản, tên xã khi bị lạc, biết báo người lớn khi thấy mệt, sốt, đau | | 3,4,7,8 | |
| 50. | | - Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | | | 8 | |
| 51. | | - Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cưỡi đũa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | | | 1,2,5,8 | |
| 52. | 4 | 4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết tránh và báo người lớn khi bị các hành động xâm hại (Người lạ sờ vào bộ | | | 2,3,7,8 | |

| | | | | | |
|-----|---|---|--|-------|--|
| | | <p>phận sinh dục, kêu cứu khi bị người khác dọa nạt...)</p> <p>- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>- Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.</p> | | | |
| 53. | 5 | <p>Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.</p> | | 3,4 | |
| 54. | | <p>- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.</p> | | 8 | |
| 55. | | <p>- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <p>+ Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,....</p> <p>+ Biết không tự ý uống thuốc.</p> <p>+ Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.</p> | | 1,2,3 | |
| 56. | | <p>- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ</p> | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|--|--|---------------|--|
| | 5 | <ul style="list-style-type: none"> + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ | | | 1,2,3,7,9 | |
| 57. | | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè, Đi về phía bên phải đường,; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào... - Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút - Trẻ biết giữ đầu tóc gọn gàng | | <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút - Giữ đầu tóc quần áo gọn gàng | 1,6,7,9 | |
| 2. Giáo dục phát triển nhận thức | | | | | | |
| a. Khám phá khoa học | | | | | | |
| 58. | 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi ở địa phương như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | <ul style="list-style-type: none"> * 3,4,5 tuổi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Chức năng của | | 1,2,4,5,7,8,9 | |

| | | | | | | |
|-----|---|--|---|--|-------------|--|
| 59. | | - Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | các giác quan và một số ; các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. | | 2,4,5,6,7,8 | |
| 60. | | - Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | - Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây hoa, quả quen thuộc(tác hại đối với con người; tác hại của con vật, cây, hoa ,quả) | | 6, 8 | |
| 61. | | - Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | - Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông. * 4,5T: | | 2,3,7,8,9 | |
| 62. | | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | | 1,3,8 | |
| 63. | 4 | - Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?”.... | - Quan sát, phán đoán giữa con vật, cây với môi trường sống. - So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. | | 1,2,4,6,7,8 | |
| 64. | | - Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo(1-2, 2-3 dấu hiệu) | | 1,2,6,7,8 | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|---|---|-----------|--|
| 65. | | - Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | - Phân loại một số phương tiện giao thông theo (1-2, 2,3 dấu hiệu) - So sánh sự giống nhau và khác nhau của (2 con vật, cây, hoa, quả - | | 1,2,7,8 | |
| 66. | | - Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | Một số con vật, cây, hoa, quả) - Phân loại cây, hoa, quả, con vật (Theo 1-2, 2-3 dấu hiệu) | | 2,3,6->9 | |
| 67. | | Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | * 3,4,5 tuổi - Tên gọi của một số thiên tai hay xảy ra tại địa phương: Mưa lũ, sạt lở, lũ quét, giông bão, sấm sét, mưa đá... hậu quả của một số thiên tai. thiệt hại nhà cửa, con người, vật nuôi, hòa màu. Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai: Trồng cây xanh, giữ gìn bảo vệ môi trường,... | | 2,3->9 | |
| 68. | | - Trẻ biết tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa? | | - Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. | 8 | |
| 69. | 5 | - Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. | | | 4,6 | |
| 70. | | - Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. | | | 1,3,5,7,8 | |
| | | | | | 1,2,3,5, | |

| | | | | | | |
|-----|---|--|--|--|-----------|-------|
| 71. | 5 | Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. | | | 7->9 | |
| 72. | | - Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau | | | 1,3,6,7,8 | |
| 73. | 3 | - Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi | * 3,4,5 tuổi - Quan sát, phán đoán, mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi, | | 6,7,8 | |
| 74. | 4 | - Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. | | | 8 | |
| 75. | | - Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | | | 7,8 | |
| 76. | 5 | - Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. | | | | 8 |
| 77. | | - Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau | | | | |
| 78. | 3 | - Trẻ biết mô tả 1 số dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo | * 3,4,5 tuổi. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của chúng đến sinh hoạt của trẻ; con người; thú tự các mùa. - Một vài đặc điểm, tính chất của | - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Một số | 5,6,7,8 | |
| 79. | | - Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | | | | 7,6,8 |

| | | | | | | |
|---|---|--|--|--|-----------|--|
| 80. | 4 | - Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | đất, đá, cát, sỏi. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. * 4,5 tuổi. | nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày | 5,6,8 | |
| 81. | | - Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | - Sự khác nhau giữa ngày và đêm - Một số tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước, và cách bảo vệ nguồn nước. | | 6,8,9 | |
| 82. | 5 | - Trẻ biết nhận xét thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát. | - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. | - Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng. | 5,6,8 | |
| 83. | | - Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Trẻ biết dự đoán 1 số hiện tượng tự nhiên, đơn giản sắp xảy ra (Trời mưa, trời sắp mưa, có cầu vồng, giông sét, trời rét, trời nóng,...) | | | 6,8,9 | |
| b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán | | | | | | |
| 84. | | - Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | * 3,4,5 t: - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng, phạm vi 10 và đếm theo khả năng | | 1,3,4,5,9 | |
| 85. | | - Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | * 4,5 t: | - 1 và nhiều. | | |
| 86. | 3 | - Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | - Chữ số, số lượng và số thứ tự (trong phạm vi 5, trong phạm vi 10) - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe...) | | | |
| 87. | | - Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | * 3,4 t: | | 1,4,5,9 | |
| 88. | | - Trẻ biết tách một nhóm | | | | |

| | | | | | | |
|-----|---|---|--|---|-------------|--|
| | | đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | - xếp tương ứng 1-1, ghép đôi - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | | | |
| 89. | 4 | - Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | | | | |
| 90. | | - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | | | 1,3,4,5,9 | |
| 91. | | - Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | | | |
| 92. | | - Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | | | 1,4,5,9 | |
| 93. | | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. | | | | |
| 94. | | - Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | | | | |
| 95. | | - Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày | | | 7 | |
| 96. | 5 | - Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... | | | | |
| 97. | | - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | | | 1,3,4,5,7,9 | |
| 98. | | - Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. | | - Gộp / tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. | | |

| | | | | | | |
|------|---|--|--|---|---------|--|
| 99. | | - Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. | | | | |
| 100. | | - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. | | | 1,4,5,9 | |
| 101. | | - Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. | | | 7 | |
| 102. | | - Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. | | | 7 | |
| 103. | 3 | - Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | * 4,5 tuổi - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. | - Xếp xen kẽ - So sánh 2 đối tượng về kích thước | 6 | |
| 104. | 4 | - Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại. | | | | |
| 105. | 5 | - Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. | | | | |
| 106. | | - Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. | | - Tạo ra quy tắc sắp xếp. | | |
| 107. | | - Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp | | | | |
| 108. | 3 | - Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau. | * 4,5 tuổi - Đo độ dài một vật (bằng một đơn vị đo, bằng các đơn vị đo khác nhau) đo. | | 6 | |
| 109. | 4 | - Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | | - Đo dung tích bằng một đơn vị | | |
| 110. | 5 | - Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. | | - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn | | |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|---|-------|--|
| | | | | đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. | 6,8 | |
| 111. | 3 | - Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật | * 4,5 tuổi. Chắp ghép các hình học để tạo thành hình mới theo ý thích và theo yêu cầu | - Nhận biết gọi tên các hình: hình Tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật và nhận diện các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để chắp ghép. | 3,4,6 | |
| 112. | 4 | - Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) | | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật | | |
| 113. | | - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản | | | 3 | |
| 114. | 5 | - Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó | 3 | |

| | | | | | | |
|---------------------------|---|---|---|---|---|--|
| | | | | trong thực tế - Tạo ra một số hình hình học phẳng bằng các cách khác nhau | | |
| 115. | 3 | - Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so bản thân. | * 4,5 tuổi - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác, (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). | - Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. | 2 | |
| 116. | 4 | - Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | 2 | |
| 117. | | - Trẻ biết mô tả 1 số sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | | | | |
| 118. | 5 | - Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn. | | - Xác định vị trí của đồ vật với một vật nào đó làm chuẩn. | 2 | |
| 119. | | - Trẻ gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm. | | - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần | 7 | |
| C. Khám phá xã hội | | | | | | |
| 120. | | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | * 3,4,5 tuổi. - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa | - Biết tên đồ dùng, đồ chơi của lớp | 2 | |
| 121. | | - Trẻ nói được tên của bố, mẹ và thành viên trong gia đình. | | | | |

| | | | | | | |
|------|--|--|---|--|--|--|
| 122. | 3 | - Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình. | chỉ gia đình.(tên bản, tên xã) - Tên lớp mẫu giáo, tên công việc của cô giáo. - Tên các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường. * 4,5 tuổi | | 3 | |
| 123. | | - Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | 1 | |
| 124. | 4 | - Trẻ nói tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Đặc điểm của các bạn. - Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình. - Biết công việc của cô giáo và các cô bác trong trường. | | 2 | |
| 125. | | - Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | | | 3 | |
| 126. | | - Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (tên bản, tên xã) khi được hỏi trò chuyện. | | | | |
| 127. | | - Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | 1 | |
| 128. | | - Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | | | | |
| 129. | | Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | | |
| 130. | | 5 | | | - Trẻ nói đúng họ, tên, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | |
| 131. | - Trẻ nói tên, tuổi giới tính, công việc hàng ngày của 1 số thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | | 3 | | | |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|-----------------------------------|---------|--|
| 132. | | - Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (bản, xã) số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện ... | | của các thành viên trong gia đình | 3 | |
| 133. | | - Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | | |
| 134. | | - Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | | | 1 | |
| 135. | | - Trẻ nói tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện. | | | | |
| 136. | 3 | - Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh. | * 3,4,5 tuổi. - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến . (Nghề làm nung, làm ra lúa gạo, nghề thợ mộc làm nên những ngôi nhà,...) * 4,5 tuổi. - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. | | | |
| 137. | 4 | - Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. (Nghề làm nung, làm ra lúa gạo, nghề thợ mộc làm nên những ngôi nhà,...) | | | 4 | |
| 138. | 5 | - Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề . ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..." | | | | |
| 139. | 3 | - Trẻ biết kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu, tết mông.. qua trò chuyện, tranh ảnh. | * 3,4,5 tuổi. - Tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. * 4,5 tuổi - Đặc điểm nổi bật | - Cờ tổ quốc | 1,6,7,9 | |
| 140. | | - Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương . | | | 9 | |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|---|---|---|---|------------------|--|
| 141. | 4 | - Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội . (Tết mông, tết nguyên đán, ngày khai giảng, tết trung thu ...). | của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương đất nước. (Tết mông, tết nguyên đán, ngày khai giảng, tết trung thu ...). | | 1,6,7,9 | |
| 142. | - Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. - Trẻ biết đặc điểm công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân biệt theo 1-2 dấu hiệu. | 9 | | | | |
| 143. | 5 | - Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội .Tết mông, tết nguyên đán, ngày khai giảng, tết trung thu ...). ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên". | | - Trẻ thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết đặc điểm công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân biệt theo 1-2 dấu hiệu | 1,7,9 | |
| 144. | Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương , đất nước - Trẻ thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết đặc điểm công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân biệt theo 1-2 dấu hiệu. | 9 | | | | |
| 3.Giáo dục phát triển ngôn ngữ | | | | | | |
| 145. | 3 | - Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ" | * 3, 4, 5t -Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; được 2-3 yêu cầu; được 2-3 yêu cầu liên tiếp) | - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động hiện tượng | 1,2,3,4 6,8,9 | |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|--|---------------------------|--|
| 146. | | - Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát, gần gũi với trẻ : quần áo, đồ chơi, hoa, quả... | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng giao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với lứa tuổi. | đơn giản, gần gũi quen thuộc với trẻ | 1,3,4,5 ,6,9 | |
| 147. | | - Trẻ biết lắng nghe và trả lời được 1 số câu hỏi đơn giản của người đối thoại. | | | 2,3,5,6 ,7,8 | |
| 148. | 4 | - Trẻ thực hiện được 1, 2 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | * 4, 5t - Nghe hiểu nội dung các câu phức | - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các biểu cảm. | 2,3,4,5 ,7 | |
| 149. | | - Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... | | | 1,3,4,5 ,6,9 | |
| 150. | | - Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại | | | 6,7,8 | |
| 151. | 5 | - Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng trước bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái | | - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa | 1,3,5,7 ,8 | |
| 152. | | - Trẻ hiểu nghĩa 1 số từ khái quát: PTGT, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng trong gia đình, đồ dùng học tập . . .) | | | 1,2,3,4 ,5,6,7, 8,9 | |
| 153. | | - Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. | | | 2,4,8 | |
| 154. | | - Trẻ nói rõ các tiếng + Trẻ có thể hiểu và sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày. | * 3, 4, 5t - Phát âm các tiếng (Của tiếng Việt; Có chứa các âm khó; Có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. | - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ - Kể lại sự việc đã diễn ra đơn giản hàng ngày trong đời sống sinh hoạt của trẻ dưới sự hướng dẫn | 5,7,9 | |
| 155. | 3 | - Trẻ biết sử dụng được 1 số từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | | | 1,3,4,6 ,7 | |
| 156. | | - Trẻ biết sử dụng câu đơn, câu ghép. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân | | 4,5,6,7 ,8,9 | |
| 157. | | - Trẻ kể lại 1 số sự việc | | | 2,3,4,6 | |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|--|---------------|--|
| | | đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, đi xem phim dưới sự hướng dẫn của cô | (bằng các câu đơn, mở rộng; câu ghép; rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau) | của cô - Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên | | |
| 158. | | - Trẻ có khả năng đọc thuộc 1 số bài thơ, ca dao, đồng dao | - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp | | 1,2,4,5,8 | |
| 159. | | - Trẻ có thể kể truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, hò, vè | | 3,5,7,9 | |
| 160. | | - Trẻ biết bắt chước 1 số giọng nói của nhân vật trong truyện. | - Kể lại (Một vài tình tiết của truyện đã được nghe; Truyện đã được nghe; Truyện đã được nghe theo trình tự) | | 3,5,6,8 | |
| 161. | | - Trẻ biết sử dụng các từ như: “Vâng ạ”, “Dạ”; “Thưa”... trong giao tiếp. | - Kể lại sự việc (Có nhiều tình tiết; theo trình tự) * 4, 5t | | 1,2,3 | |
| 162. | | - Trẻ nói đủ nghe không nói lí nhí. | - Đóng kịch theo sự hướng dẫn của cô * 3, 4t | | 2,4,5, | |
| 163. | 4 | - Trẻ nói rõ được để người nghe có thể hiểu được | - Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai” ; “ Cái gì” ; “ Ở đâu” ; “ Khi nào?” | - Trả lời câu hỏi “Để làm gì?” | 1,6,7,9 | |
| 164. | | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh | 2,3,4,6,7 | |
| 165. | | - Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | | | 5,6,8,9 | |
| 166. | | - Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự. | | | 2,3,6,9 | |
| 167. | | - Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | | | 1,2,3,4,5,7,8 | |
| 168. | | - Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu, kết thúc | | | 3,6,9 | |
| 169. | | - Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện | | | 5,6,8 | |
| 170. | | - Trẻ biết sử dụng các từ như: “Mời cô”, “Mời bạn”, : “Cảm ơn”, “Xin lỗi”,... trong giao tiếp | | | 1,2,3 | |
| 171. | | - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở | | | 2,4,5,9 | |

| | | | | | | |
|------|--|--|---|---|---|---------------------------------|
| 172. | 5 | - Trẻ kể có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. | | - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?" | 5,6,7,9 | |
| 173. | | - Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. | | - Đặt các câu hỏi: "tại sao?", "như thế nào?", "làm bằng gì?" | 5,4,6 | |
| 174. | | - Trẻ biết dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh | | - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng | 2,5,6,8 | |
| 175. | | - Trẻ biết miêu tả sự việc với 1 số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật | | - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh | 2,3,6 | |
| 176. | | - Trẻ đọc biểu cảm bài thơ ca dao, đồng dao | | | 1,3,4,8 | |
| 177. | | - Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện | | | 3,6,9 | |
| 178. | | - Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện | | | 5,8 | |
| 179. | | - Trẻ biết sử dụng các từ: " Cảm ơn"; " xin lỗi"; "Xin phép"; " thưa"; "ạ"; "vâng"...phù hợp với tình huống | | | 1,3 | |
| 180. | | - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | | | 2,4 | |
| 181. | | 3 | | - Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh | * 3, 4, 5t - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giáo thông: Đường cho người đi bộ...) đi | - Tiếp xúc với chữ, sách truyện |
| 182. | - Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh | | - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và " đọc" truyện. | 4,6,7,8,9 | | |
| 183. | - Thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc | | | 1,4,7,8,9 | | |
| 184. | - Trẻ biết chọn sách gần | | | 4,5,8 | | |

| | | | | | | |
|------|---|--|---|---|---------|--|
| | 4 | gửi để xem | theo bên phải sát vào lề đường | | | |
| 185. | | - Trẻ biết mô tả hành động của các nhận vật trong tranh | - Xem và nghe đọc các loại sách truyện gần gũi với trẻ | | 8 | |
| 186. | | - Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giữ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ đọc ngắt nghỉ sau các dấu theo sự hướng dẫn của cô | | 1,4,8,9 | |
| 187. | | - Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. | | | 1,3,4 | |
| 188. | | - Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. | | | 7,9 | |
| 189. | 5 | - Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem | | - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái tên của mình | 4,6,8 | |
| 190. | | - Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | - Giữ gìn sách * 4, 5t - Tập tô đồ các nét chữ | | 6,8 | |
| 191. | | - Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | - Nhận dạng (Một số chữ cái, các chữ cái) | | 8,9 | |
| 192. | | - Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – vào, cấm lửa, biển báo giao thông,... | - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách theo sự hướng dẫn của cô - “Đọc truyện qua tranh vẽ” | | 1,3,4 | |
| 193. | | - Trẻ nhận dạng chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. | - Bảo vệ sách - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc | | 3,5,7,9 | |
| 194. | | - Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | | | 4,6,9 | |
| 195. | | *Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi | | | 2 | |
| 196. | | *Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động | | | 7 | |
| 197. | | *Trẻ biết cách khởi sướng cuộc trò chuyện | - Biết cách khởi sướng cuộc trò | | | |

| | | | | | | |
|------|---|--|--|--|-----|--|
| 198. | 5 | *Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói | chuyện - Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói | | 7 | |
| 199. | | *Trẻ không nói tục, chửi bậy | - Không nói tục, chửi bậy | | 2 | |
| 200. | | *Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh | - Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh | | 1,4 | |
| 201. | | *Trẻ biết thể hiện sự thích thú với sách | - Thể hiện sự thích thú với sách | | 7,9 | |
| 202. | | *Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói | - Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói | | 9 | |
| 203. | | *Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân | - Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân | | 9 | |

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm xã hội

| | | | | | | |
|------|---|--|--|---|---|--|
| 204. | 3 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân | * 3,4 tuổi - Tên, tuổi, giới tính của bản thân (bạn trai , bạn gái) * 4,5 tuổi - Sở thích, khả năng của bản thân. | - Ứng xử phù hợp với giới tính (Biết tự đi vệ sinh, thay quần áo, ..) - Những điều bé thích, không thích. | 2 | |
| 205. | | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích | | | | |
| 206. | 4 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, địa chỉ của bản thân, tên bố, mẹ. | | | | |
| 207. | | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được - Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính (Bạn trai nhường bạn gái, biết tự đi vệ sinh thay quần áo nơi kín đáo, chú ý các động tác khi mặc | | | | |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|--|---|--|
| | | váy,...) - Trẻ nói được sở thích (Ăn uống, các hoạt động...) khả năng của bản thân (Có thể làm được gì, không thể làm được gì..) | | | | |
| 208. | | - Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà điện thoại. | | | | |
| 209. | 5 | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. | | | | - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác - Vị trí và trách nhiệm của bản. thân trong gia đình và lớp học - Một số quy định ở lớp và gia đình được giao(kê bàn, để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). |
| 210. | | - Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bề ngoài, giới tính và sở thích và khả năng) | | | 2 | |
| 211. | | - Trẻ biết mình là con/ cháu /anh chị anh chị /em trong gia đình. | | | 3 | |
| 212. | | - Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, Cô giáo những việc vừa sức | | | 3 | |
| 213. | 3 | - Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi | *3,4,5t - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc | | | 1,3,6, |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|---|--|-------------|
| | | trả lời câu hỏi | (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. | | | 7,8 |
| 214. | | - Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...) | - Kính yêu Bác Hồ | | | 1,3,6,7,8,9 |
| 215. | | - Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích | - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. * 4,5 tuổi | | | 1,3,6,8 |
| 216. | 4 | - Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn vệ sinh) | - Quan tâm đến di tích lịch sử (Đồi A 1, Hầm đờ cát, tượng đài, tết mông có ném pao, quay cù) * 3,4 tuổi | | | 1,3,6,7,8,9 |
| 217. | 5 | - Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình | - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. | | 1,3,6,7,9 |
| 218. | | - Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao | | - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. | | 1,3,6,7 |
| 219. | 3 | - Trẻ nhận ra cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh. | | | | 2 |
| 220. | | - Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | | | | 2 |
| 221. | | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | | | | 9 |
| 222. | | - Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | | | | 9 |
| 223. | 4 | - Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh ảnh. | | | | 2 |
| 224. | | - Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên | | | | 2 |

| | | | | | |
|------|---|---|--|---|-----|
| 225. | | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | | | 9 |
| 226. | 4 | - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | 9 |
| 227. | | - Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước(địa phương) | | | 9 |
| 228. | | - Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh ảnh qua nét mặt. Cử chỉ, giọng nói của người khác. | | - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống khác nhau. | 2 |
| 229. | | - Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ | | - Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác | 2 |
| 230. | 5 | - Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè | | | 2 |
| 231. | | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) | | - Quan tâm đến di tích lịch sử | 9 |
| 232. | | - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | |
| 233. | | - Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê | | | 3,9 |

| | | | | | |
|------|---|--|---|--|--------------|
| | | huong, đất nước. | | | |
| 234. | 3 | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời cha mẹ. | * 3,4,5T - Một số quy định ở lớp và gia đình nơi công cộng (Đề đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) | - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chơi hoà thuận với bạn. | 1,3,5 |
| 235. | | - Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.. | - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình (Vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị khi muốn đi chơi) | | 1,3,5 |
| 236. | | - Trẻ biết chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói | - Hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”(Nhận biết, phân biệt, nhận xét) | | 1,4,5 |
| 237. | | - Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | *4,5T | | 3,4,5, 6,8,9 |
| 238. | 4 | - Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà cha mẹ. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép(lịch sự) - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn * 3,4T | - Biết thực hiện công việc được giao để cùng thực hiện hoạt động chung (Kê bàn, xếp ghế, kê giát giường, xếp dọn đồ chơi, trực nhật,...) | 1,3,5 |
| 239. | | - Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép | - Chờ đến lượt | | 1,4,5, 7 |
| 240. | | - Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói | | | 1,4,7 |
| 241. | | - Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | | | 4,7 |
| 242. | | - Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung(Chơi, trực nhật...) Trẻ biết thực hiện công việc được giao để cùng thực hiện hoạt động chung (kê bàn, xếp ghế, kê giát | | | 4,5,7, 9 |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|---|--|---------|
| | | giường, xếp dọn đồ chơi | | | | |
| 243. | 5 | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. | | - Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ với bạn | | 1,3,5 |
| 244. | | - Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép | | | | 1,5 |
| 245. | | - Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác | | | | 1,4,7 |
| 246. | | - Trẻ biết chờ đến lượt | | | | 1,3,5 |
| 247. | | - Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn | | | | 4,5 |
| 248. | | - Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn) | | | | 5,9 |
| 249. | 3 | - Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây | * 3,4,5 tuổi - Tiết kiệm điện, nước. (Khóa vòi nước sau khi rửa tay, rửa mặt,...) - Giữ gìn vệ sinh môi trường. (Không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành hái hoa...) - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. (nhỏ cỏ tưới nước | | | 4,6,8 |
| 250. | | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định | | | | 4,5,7,9 |
| 251. | 4 | - Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc | | | | 4,6,8 |
| 252. | | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định | | | | 5 |
| 253. | | - Trẻ không bẻ cành, bứt hoa | | | | 1,3,8 |

| | | | | | | |
|------|---|--|--|---|--|-----|
| 254. | | - Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng - Trẻ biết khóa vòi nước sau khi rửa tay, rửa mặt,.. | cho cây, không ngắt lá bẻ cành, bảo vệ những động vật quý hiếm...) | | | 5,8 |
| 255. | 5 | - Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc | | | | 6 |
| 256. | | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định | | | | 5,7 |
| 257. | | - Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường(Không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa) | | | | 6 |
| 258. | | - Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng không để thừa thức ăn. | | | | 8 |
| 259. | 5 | * Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân | | - Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân | | 2 |
| 260. | | * Trẻ biết đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân. | | - Đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân | | 7 |
| 261. | | * Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc | | - Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc. | | 7 |
| 262. | | * Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. | | - Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. | | 8 |
| 263. | | * Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích | | - Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, | | 8 |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|---|--|------------|
| | | | | giải thích | | |
| 264. | | *Trẻ dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi | | - Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi | | 6 |
| 265. | | *Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi | | - Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi | | 9 |
| 266. | 5 | *Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên | | - Có nhóm bạn chơi thường xuyên | | 7 |
| 267. | | * Trẻ thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè. | | -Thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè. | | 5 |
| 268. | 5 | * Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác | | - Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác | | 8 |
| 269. | | *Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết | | - Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết | | 4 |
| 5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ | | | | | | |
| 270. | 3 | - Trẻ vui sướng vỗ tay, khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật, hiện tượng | * 3, 4t - Bộc lộ cảm xúc (phù hợp) khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | | | 1->9 |
| 271. | | - Trẻ biết chú ý nghe, thích thú(hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng giao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện. | | | | 1->9 |
| 272. | | - Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp của | | | | 3,4,6, 7,9 |

| | | | | | |
|------|---|--|--|---|-----------|
| | | thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | | | |
| 273. | 4 | - Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | | | 1->9 |
| 274. | | - Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện. | | | 1->9 |
| 275. | | - Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm của mình (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình. | | | 3,4,7,8,9 |
| 276. | 5 | - Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng. | | - Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát của địa phương, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ | 4,6,8,9 |
| 277. | | - Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc | | | |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|---|--|---------------|
| | | lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | | thuật. | | 1,3,5,7,8,9 |
| 278. | | - Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của tác phẩm tạo hình. | | | | 1,2,6,8 |
| 279. | 3 | - Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | * 3, 4, 5t - Nghe (Các bài hát, bản nhạc(thiếu nhi, dân ca); nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca); nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển) - Hát đúng giai điệu bài hát (thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động (đơn giản theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc; nhịp nhàng theo giai điệu của các bài hát, bản nhạc; nhịp nhạc theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.) - Sử dụng các dụng cụ (nhạc cụ có ở địa phương) gõ đệm theo nhịp, phách (nhịp, tiết tấu) | - Sử dụng các nguyên vật liệu nguyên vật liệu sẵn có trong thiên nhiên, địa phương (Hạt ngô, hạt đỗ, lá cây, rơm,...) để tạo ra các sản phẩm. | | 1,3,5,7,9 |
| 280. | | - Trẻ biết vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc (vỗ tay | | | | 2,3,4,5,6,7,8 |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|--|--|------------|
| | | theo phách, nhịp, vận động minh họa) | - Nhận xét sản phẩm tạo hình (về màu sắc, hình dáng/đường nét; về màu sắc, hình dáng/đường nét bộ cục) * 4,5t | | | |
| 281. | | - Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu sẵn có ở địa phương để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | | | | 2,3,5, 6,9 |
| 282. | | - Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để ra các sản phẩm tạo hình. * 3, 4t | | | 1,2,6, 7 |
| 283. | | - Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản | - Sử dụng (một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm; các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm(có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét) | | | 1,3,5, 6,7 |
| 284. | | - Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối | | | | 1,6 |
| 285. | | - Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản | | | | 4,7,8 |
| 286. | | - Trẻ nhận xét được một số sản phẩm tạo hình | | | | 2,4,9 |
| 287. | 4 | - Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | | | | 1->9 |
| 288. | | - Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). Trẻ biết sử dụng các dụng cụ (nhạc cụ có ở địa phương) gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu. | | | | 1->9 |
| 289. | | - Phối hợp các | | | | |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|--|--|---------|
| | | nguyên vật liệu có sẵn trong thiên nhiên của địa phương để tạo ra sản phẩm. | | | | 1,2,6 |
| 290. | | - Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục. | | | | 3,5,7,9 |
| 291. | | - Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong..và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | | | | 2,4,6 |
| 292. | | - Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | | | | 6 |
| 293. | | - Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | | | | 2,4,7 |
| 294. | | - Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | | | | 4,6,9 |
| 295. | 5 | - Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | | - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm, tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Lựa chọn, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. | | 1->9 |
| 296. | | - Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). | | | | 1->9 |
| 297. | | - Trẻ biết phối hợp | | | | |

| | | | | | | |
|------|---|---|---|---|--|-----------|
| | | và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. | | - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục. | | 2,4,6,8 |
| 298. | | - Trẻ biết phối hợp với các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | | | | 1,5,7,9 |
| 299. | | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | | | | 2,3,4,9 |
| 300. | | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | | | | 1,6,9 |
| 301. | | - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | | | | 2,4,7,9 |
| 302. | | - Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dạng, bố cục | | | | 4,6,9 |
| 303. | | -Trẻ biết vận động theo ý thích của các bài hát, bản nhạc quen thuộc | *3, 4, 5t - Đặt tên cho sản phẩm của mình * 4, 5t | - Vận động theo ý thích khi hát / nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | | 1,5,7,8,9 |
| 304. | 3 | - Trẻ tạo ra một số sản phẩm tạo hình theo ý thích. | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình | - Phối hợp các nguyên vật liệu sẵn có trong thiên nhiên, địa phương (Hạt ngô, hạt đỗ, lá cây, rơm,...) để tạo ra các sản phẩm | | 3,7,8,9 |
| 305. | | - Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | | - Tạo ra các | | 8,9 |

| | | | | | | |
|------|---|--|--|---|--|---------|
| | | | | sản phẩm đơn giản theo ý thích | | |
| 306. | 4 | - Lựa chọn điệu nhảy, múa đặc sắc của vùng miền và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.. | | - Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | | 1,2,3,6 |
| 307. | | - Trẻ biết lựa chọn dụng cụ gõ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | | - Lựa chọn điệu nhảy, múa đặc sắc của vùng miền thể hiện theo bài hát, bản nhạc. | | 1,3,7 |
| 308. | | Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | | - Tự chọn dụng cụ gõ, nguyên vật liệu để tạo ra các sản phẩm theo ý thích | | 1,2,5,9 |
| 309. | | - Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình | | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. | | 7,8,9 |
| 310. | 5 | - Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích | | - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (1 câu hoặc 1 đoạn). | | 1,2->7 |
| 311. | | - Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. | | - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp | | |
| 312. | | Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý | | | | 3,7,8 |

| | | | | | | |
|------|--|--|--|----------------------------------|--|-----|
| | | thích. | | để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | | |
| 313. | | - Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình | | | | 5,9 |

4.2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

| Thời gian | TT | Chủ đề | Chủ đề nhánh | Số tuần | Lễ hội | Điều chỉnh |
|-----------------------------------|----|------------------------------------|--------------------------------|---------|---|------------|
| Từ ngày 15/9 đến 10/10/2025 | 1 | Trường Mầm non - Tết trung thu | Trường mầm non của bé | 1 | - Khai giảng (5/9/2025) - Tết trung thu (06/10/2025) | |
| | | | Lớp học của bé | 1 | | |
| | | | Đồ dùng đồ chơi của bé | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết trung thu | 1 | | |
| Từ ngày 13/10 đến 31/10/2025 | 2 | Bản thân | Bé giới thiệu về mình | 1 | | |
| | | | Cơ thể kỳ diệu của bé | 1 | | |
| | | | Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh | 1 | | |
| Từ ngày 03/11 đến 28/11/2025 | 3 | Gia đình – Ngày hội của cô giáo | Gia đình và họ hàng của bé | 1 | - Ngày nhà giáo VN 20/11/2025 | |
| | | | Ngôi nhà thân yêu của bé | 1 | | |
| | | | Ngày hội của cô giáo | 1 | | |
| | | | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 | | |
| Từ ngày 01/12/2025 đến 02/01/2026 | 4 | Ngành nghề- Ngày thành lập QĐND VN | Nghề nông | 1 | - Ngày thành lập QĐNDVN 22/12/2025 - Tết dương lịch | |
| | | | Nghề xây dựng | 1 | | |
| | | | Nghề dịch vụ | 1 | | |
| | | | Thành lập QĐNDVN | 1 | | |
| | | | Ước mơ của bé | 1 | | |
| Từ ngày 05/01 đến 30/01/2026 | 5 | Thế giới động vật | Động vật nuôi trong gia đình | 1 | | |
| | | | Động vật sống trong rừng | 1 | | |
| | | | Bé vui đón tết mừng | 1 | | |
| | | | Động vật sống dưới nước | 1 | | |

| | | | | | | |
|---|---|--|-------------------------------------|---|--|--|
| Từ ngày 02/02 đến 06/03/2026 | 6 | Thế giới thực vật – Tết và mùa xuân – Ngày hội 8/3 | Cây xanh – Người bảo vệ trái đất | 1 | - Tết âm lịch (16/2/2026- 20/2/2026) | |
| | | | Bé vui đón tết | 1 | | |
| | | | Một số loại hoa | 1 | | |
| | | | Một số loại rau, quả | 1 | | |
| Từ ngày 09/03 đến 03/04/2026 | 7 | Phương tiện và các quy định giao thông - Ngày hội 8/3 | Ngày hội 8/3 | 1 | Ngày quốc tê phụ nữ 8/3/2026 | |
| | | | PTGT đường bộ | 1 | | |
| | | | PTGT đường thủy | 1 | | |
| | | | PTGT đường hàng không | 1 | | |
| Từ ngày 06/04 đến 24/04/2026 | 8 | Nước & các HTTN | Nước - Nguồn sống của con người. | 1 | | |
| | | | Các hiện tượng tự nhiên | 1 | | |
| | | | Mùa hè kỳ diệu | 1 | | |
| Từ ngày 27/04 đến 22/5/2026 | 9 | QHĐN – Bác Hồ – Tết thiếu nhi | Bé yêu quê hương- đất nước | 1 | - Tổng kết Năm học | |
| | | | Bé vui đón tết thiếu nhi | 1 | | |
| | | | Bác Hồ kính yêu | 1 | | |
| | | | Bé chuẩn bị vào lớp 1 | 1 | | |
| Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm... | | | | | | |

Trên đây là Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025–2026 của Trường Mầm non số 2 Na Tông. Đề nghị cán bộ, giáo viên, nhân viên căn cứ nhiệm vụ được phân công nghiêm túc nghiên cứu và tổ chức thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ban Giám hiệu để xem xét, điều chỉnh phù hợp.

Nơi nhận:

Toàn thể CBGVNV

Lưu HSCM

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nhớ